

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

KHOA LUẬT

BÙI THỊ THỦY

**PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỞ HỮU TRÍ
TUỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC NGÀNH: LUẬT

Học Hệ đào tạo chính quy Khóa học: QH-2014-L

HÀ NỘI,

1

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

BÙI THỊ THỦY

**PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN BẰNG QUYỀN SỞ HỮU TRÍ
TUỆ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
NGÀNH: LUẬT HỌC

Hệ đào tạo: Chính quy

Khóa học: QH-2014-L

NGƯỜI HƯỚNG DẪN: ThS. Nguyễn Đăng Duy

HÀ NỘI,

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Bùi Thị Thủy

DANH MỤC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật Dân sự
DN	Doanh nghiệp
CTCP	Công ty cổ phần
PLVN	Pháp luật Việt Nam
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TSTT	Tài sản trí tuệ
TSVH	Tài sản vô hình
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	7
.....	
1. Tính cấp thiết của đề tài	7
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	8
.....	
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	8
.....	
4. Phương pháp nghiên cứu	9
.....	
5. Kết cấu của khóa luận	9
.....	
Chương I: Những vấn đề lý luận về góp vốn và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.	10
.....	
1.1. Khái quát chung về góp vốn	10
.....	
1.1.1. Khái niệm góp vốn	10
.....	
1.1.2. Bản chất pháp lý của hành vi góp vốn	11
.....	
1.1.3. Tài sản góp vốn	11
.....	
1.2. Quyền sở hữu trí tuệ và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	14
1.2.1. Những vấn đề cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ	14
.....	
1.2.1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ	14
.....	
1.2.1.2. Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ	16
.....	
1.2.1.3. Đặc trưng quyền sở hữu trí tuệ	31
.....	
1.2.2. Những vấn đề cơ bản về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	32
.....	
1.2.2.1. Khái niệm góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	32
.....	
1.2.2.2. Đặc điểm góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	33
.....	
1.2. 2.3. Sự cần thiết của việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	35
.....	
1.3. Sơ lược về sự phát triển hình thức góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	

1.3.1 Giai đoạn trước năm 1945	35
.....	
1.3.2 Giai đoạn từ sau năm 1945 đến trước năm 1995	35
.....	
1.3.3 Giai đoạn từ năm 1995 đến trước năm 2005	36
.....	
1.3.4 Giai đoạn từ năm 2005 đến 2009	37
.....	
1.3.4. Giai đoạn từ 2009 đến nay	37
.....	
Chương II: Pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	41
.....	

2.1. Các quy định pháp luật hiện hành về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	
41	
2.1.1. Chủ thể góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	41
2.1.2. Chủ thể nhận vốn góp bằng quyền sở hữu trí tuệ	44
2.1.3. Đối tượng góp vốn	45
2.1.4. Điều kiện góp vốn	45
2.1.5. Định giá tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ	48
2.1.6. Hợp đồng góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ	54
2.1.7. Chuyển giao tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ	57
2.1.8. Những hạn chế trong góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	58
2.1.9. Thủ tục góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	63
2.1.10. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	64
2.2. Đánh giá pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	65
2.2.1. Các kết quả đạt được	65
2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ hiện nay chưa hiệu quả.	66
Chương III: Thực trạng và những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.	72
3.1. Thực trạng hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam	72
3.2. Thực trạng hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở một số nước trên thế giới	75
3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả pháp luật điều chỉnh hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.	80
3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ	80
3.2.3. Một số kiến nghị nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật góp vốn bằng quyền SHTT	83

KẾT LUẬN

1

6

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Quyền sở hữu trí tuệ được con người biết đến và công nhận muộn hơn so với quyền đối với các tài sản hữu hình khác. Đã có một thời kỳ, người ta có thể sử dụng các công thức, bắt chước các kiểu dáng, phát minh mà không cần phải trả phí cũng như hỏi ý kiến người nghĩ ra chúng. Nhưng cùng với sự phát triển của loài người, quyền sở hữu trí tuệ ngày càng được quan tâm và chú trọng. Quyền sở hữu trí tuệ không chỉ có ý nghĩa trong sự phát triển nền kinh tế mà qua đó còn thể hiện, đánh giá được sự phát triển của trí tuệ con người tại mỗi một quốc gia.

Với vai trò ngày càng được coi trọng, ngày nay, quyền sở hữu trí tuệ đã là một loại tài sản đặc biệt. Việc khai thác loại tài sản vô hình này có thể đem lại được rất nhiều lợi ích vật chất. Sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp có thể nâng cao sản xuất, giảm chi phí hoạt động, tạo ra được những sản phẩm đặc trưng của riêng mình. Vì thế quyền sở hữu trí tuệ cũng được quy định là một trong những tài sản có thể góp vốn vào doanh nghiệp để kinh doanh. Tuy nhiên, cũng bởi lẽ đây là một loại tài sản đặc biệt nên mặc dù đã được quy định trong pháp luật (luật dân sự, luật doanh nghiệp) hiện hành là một loại tài sản góp vốn nhưng trên thực tế hoạt động góp vốn bằng tài sản trí tuệ chưa đạt được hiệu quả bởi nhiều nguyên nhân khác nhau.

Hiểu được tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ đối với doanh nghiệp, đối với sự phát triển của đất nước, tác giả đã chọn đề tài: “*Pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay*” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp. Thông qua sự phân tích, tổng hợp, so sánh đánh giá và thực tiễn áp dụng pháp luật Việt Nam hiện hành, khóa luận muốn tìm hiểu rõ hơn về hành vi góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, những nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả, cũng như tham khảo pháp luật một số nước trên thế giới về hành vi góp vốn bằng

quyền sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở đó, đưa ra những giải pháp tốt nhất, khách quan

nhất để góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Khóa luận đặt mục tiêu nghiên cứu khái quát các quy định pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ và góp vốn vào doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ.

- Phạm vi nghiên cứu: Khóa luận chỉ tập trung nghiên cứu khái quát về hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ được quy định trong pháp luật Việt Nam hiện hành và có tham khảo đối chiếu với các quy định tương đương tại một số quốc gia trên thế giới.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

- Mục đích nghiên cứu: Khóa luận đi từ những vấn đề lý luận cơ bản nhất về góp vốn, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ đến thực tiễn hoạt động áp dụng pháp luật Việt Nam hiện hành về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Từ đó, phân tích đánh giá để đưa ra những nguyên nhân gây ra sự kém hiệu quả của việc áp dụng pháp luật Việt Nam hiện hành vào hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, cũng như đề ra những giải pháp thích hợp để khắc phục và nâng cao hiệu quả.

- Nhiệm vụ nghiên cứu: Để đạt được mục đích nghiên cứu nói trên, khóa luận tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề sau:

Thứ nhất, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về góp vốn và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ;

Thứ hai, phân tích đánh giá pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật hiện hành;

Thứ ba, qua nghiên cứu, phân tích đánh giá pháp luật và thực tiễn hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ để đề ra giải pháp để hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả của hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lê Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và Pháp luật, những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước, cải cách hành chính xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp. Ngoài ra khóa luận còn sử dụng các phương pháp như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê...

5. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận của khóa luận, khóa luận gồm ba chương chính:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về góp vốn và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Chương 2: Pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Chương 3: Thực trạng và những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

Chương I: Những vấn đề lý luận về góp vốn và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

1.1. Khái quát chung về góp vốn

1.1.1. Khái niệm góp vốn

Trên thực tế, vốn là điều kiện và phương tiện để kinh doanh. Thông qua hành vi góp vốn, người góp vốn cũng có lợi ích và trách nhiệm nhất định gắn liền với doanh nghiệp. Có thể thấy góp vốn là một nội dung quan trọng để thành lập cũng như duy trì hoạt động của một doanh nghiệp. Vậy có thể hiểu đầy đủ về hành vi góp vốn này như thế nào?

Theo khoản 13, điều 4, Luật Doanh Nghiệp 2014, vốn được hiểu là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty. Góp vốn bao gồm: góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đã được thành lập.

Từ khái niệm trên, có thể hiểu góp vốn là hành vi pháp lý nhằm đưa tài sản của mình vào một hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm kiếm lời. Trong mối quan hệ góp vốn, gồm có bên góp vốn, bên nhận góp vốn và tài sản góp vốn. Việc góp vốn nhằm tạo ra cơ sở đầu tiên cho bất kỳ một hoạt động sản xuất, kinh doanh nào. Vì chỉ khi có vốn, một doanh nghiệp hay một cá nhân mới có thể tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo pháp luật; vốn là điều kiện bắt buộc để một cá nhân, tổ chức được phép tiến hành các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Hệ quả pháp lý của hành vi này sẽ hình thành pháp nhân mới (tức trường hợp góp vốn thành lập doanh nghiệp) và không hình thành pháp nhân mới (tức trường hợp góp vốn vào doanh nghiệp đang hoạt động).

Như vậy, góp vốn đã được ấn định như nghĩa vụ căn bản của mỗi thành viên công ty. Đặc biệt đối với công ty có nhiều thành viên, khi mỗi thành viên cam kết thực hiện nghĩa vụ góp vốn thì cũng đồng nghĩa với việc khi đó mỗi thành

viên đã tự ràng buộc mình trở thành con nợ của công ty. Và hiển nhiên phần vốn góp của các thành viên đều trở thành tài sản của công ty.

1.1.2. Bản chất pháp lý của hành vi góp vốn

Khi ta xem xét công ty, ta thấy công ty được xem xét trên hai phương diện là phương diện kinh tế và pháp lý. Trên phương diện kinh tế, công ty được xem như là một thực thể kinh doanh mà được tạo lập trên cơ sở sự góp vốn của thành viên hoặc các thành viên; còn trên phương diện pháp lý, công ty được xem là hành vi pháp lý. Do đó khi ta xem xét bản chất của hành vi góp vốn, ta cũng phải xem xét chúng trên cả hai phương diện kinh tế và pháp lý.

Xét trên phương diện kinh tế, góp vốn là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty hay là việc tạo tài sản cho công ty đảm bảo duy trì hoạt động của công ty và đảm bảo quyền lợi của các chủ nợ. Xét trên phương diện kinh tế là vậy còn xét trên phương diện pháp lý thì góp vốn là hành vi chuyển giao tài sản hay đưa tài sản cho công ty để đổi lại có được quyền lợi và trách nhiệm nhất định đối với công ty. Hành vi chuyển giao để nhận lại quyền lợi và nghĩa vụ nhất định này khác với hành vi mua bán hay cho thuê tài sản. Trong hành vi mua bán hay cho thuê tài sản, khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hay quyền hưởng dụng đối với tài sản thì người chuyển giao sẽ nhận lại được một khoản tiền từ giá bán hay giá cho thuê tài sản. Còn trong hành vi góp vốn, người chuyển giao tài sản góp vốn cho công ty sẽ không được nhận lại một khoản tiền tương ứng với giá trị tài sản mà chỉ nhận lại được quyền lợi của công ty tương ứng với phần vốn góp có thể quy đổi ra thành tiền, tuy nhiên còn phụ thuộc vào điều lệ và quy chế của từng công ty khác nhau.

1.1.3. Tài sản góp vốn

Theo Bộ Luật dân sự của nước Cộng hòa Pháp: *“Doanh nghiệp do hai hay nhiều người thành lập trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng về việc đóng*

góp, sử dụng tài sản hoặc công sức của họ vào hoạt động kinh doanh chung nhằm chia lãi hoặc thu lợi. Trong những trường hợp do pháp luật quy định, doanh nghiệp có thể do một người thành lập. Các thành viên doanh nghiệp cam kết cùng chịu lỗ” [5, Điều 1832]. Với quy định này, có thể thấy có nhiều hình thức góp vốn khác nhau. Hiện nay, người ta phân ra ba hình thức góp vốn: góp vốn bằng tài sản; góp vốn bằng tri thức; góp vốn bằng hoạt động hay công việc. Đứng trên góc độ lý thuyết, các hình thức này đều có vai trò như nhau nhưng trên thực tế, góp vốn bằng tài sản là hình thức phổ biến và quan trọng nhất. Nếu như góp vốn bằng tri thức, người góp vốn phải mang tri thức của mình ra để phục vụ cho lợi ích công ty. Còn nếu góp vốn bằng hoạt động hay công việc, người góp vốn cũng phải lao động một cách cần mẫn và trung thực vì sự phát triển của công ty. Hai hình thức góp vốn này khó có thể đem đi xác định giá trị dẫn đến việc tính giá trị phần vốn góp của người góp vốn dưới hai hình thức này là không dễ dàng.

Việc góp vốn vào các doanh nghiệp chủ yếu là dưới hình thức góp vốn bằng tài sản. Nếu không có tài sản thì công ty không thể hoạt động được.

Theo Luật Doanh nghiệp 2014, tài sản góp vốn bao gồm:

“1. Tài sản góp vốn có thể là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam.

2. Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp vốn.” [Điều 35]

Pháp luật Việt Nam sử dụng cách thức liệt kê những đối tượng có thể góp vốn vào doanh nghiệp. Và để tránh trường hợp liệt kê thiếu tài sản có thể mang

đi góp vốn, Luật Doanh nghiệp còn quy định tài sản góp vốn thêm trường hợp bao gồm các tài sản khác có thể định giá được bằng tiền Việt Nam. Như vậy, tài sản có thể đem góp vốn theo quy định của pháp luật cũng rất đa dạng. Tuy nhiên, chúng ta có thể phân chia tài sản góp vốn vào doanh nghiệp thành ba loại: góp vốn bằng tiền, góp vốn bằng vật chất liệu, góp vốn bằng quyền.

Góp vốn bằng tiền: Góp vốn bằng tiền là việc cá nhân hay tổ chức đem chuyển một khoản tiền (Việt Nam đồng, ngoại tệ) hay những giấy tờ có giá trị như ngân phiếu, trái phiếu của mình để góp vốn vào công ty và được hưởng quyền lợi tương ứng với phần vốn đã góp. Góp vốn bằng tiền này có tính chất giống như việc bỏ tiền ra mua quyền lợi công ty. Khi đã cam kết góp vốn bằng tiền mà không góp hay góp không đúng hạn thì người cam kết bị coi như nợ công ty một khoản tiền cam kết.

Góp vốn bằng vật chất liệu hay hiện vật hoặc đồ vật thực chất là góp vốn bằng quyền sở hữu đồ vật hay vật phẩm mà có thể là bất động sản hữu hình, hoặc động sản hữu hình. Việc góp vốn này gần giống với việc bán hay đổi hiện vật để lấy quyền lợi của công ty, hay nói cách khác là người góp vốn có được lợi ích từ công ty; còn công ty có được quyền sở hữu với hiện vật, vật chất liệu đó.

Góp vốn bằng quyền: Đây là hình thức góp vốn phức tạp hơn góp vốn bằng tiền hay góp vốn bằng hiện vật, vật chất liệu. Góp vốn bằng quyền có thể được chia thành góp vốn bằng quyền hưởng dụng, góp vốn bằng sản nghiệp thương mại và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Về nguyên tắc thì mọi tài sản đều có thể đem làm vốn góp của công ty, tuy nhiên để tài sản đó có đem góp vốn vào công ty hay không thì còn phải lệ thuộc vào sự thỏa thuận, điều lệ và quy chế của từng công ty. Tài sản góp vốn có thể thuộc bất kể dạng nào như vật chất liệu hay các quyền vô hình, với điều kiện là các tài sản này phải là các tài sản có thể được chuyển giao trong dân sự một

cách hợp pháp, bởi lẽ bản chất hành vi góp vốn đã là hành vi chuyển giao tài 13

sản nên cần phải tuân theo các nguyên tắc chung liên quan đến chuyển giao tài sản.

1.2. Quyền sở hữu trí tuệ và góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Ngày nay, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, các tài sản sở hữu trí tuệ ngày càng giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế và xã hội. Vì thế, lĩnh vực này càng đòi hỏi người dân đặc biệt là nhóm chủ thể là tác giả, chủ sở hữu của tài sản sở hữu trí tuệ có sự hiểu biết đầy đủ về quyền sở hữu trí tuệ và pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo quyền và lợi ích của chính họ cũng như đồng thời đảm bảo được lợi ích của cộng đồng.

1.2.1. Những vấn đề cơ bản về quyền sở hữu trí tuệ

1.2.1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ

Muốn hiểu được khái niệm thế nào là quyền sở hữu trí tuệ thì trước tiên ta nên đi từ khái niệm về trí tuệ. “Trí tuệ” là thuật ngữ chỉ khả năng nhận thức lý tính của con người đạt đến một trình độ nhất định về một sự vật hay hiện tượng nào đó. Tài sản trí tuệ là kết quả nghiên cứu thông qua hoạt động lao động sáng tạo của con người và đem lại cho người sáng tạo những lợi ích thiết thực, vì thế tài sản sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình. Chúng bộc lộ ra bên ngoài dưới một hình thức khách quan nhất định nhưng bản thân chúng không phải là vật chất mà là sản phẩm của sáng tạo. Để xác định số lượng và chất lượng của tài sản trí tuệ, người ta không thể dùng các đại lượng đo lường thông thường như cân, đo, đong, đếm, ... mà ngược lại, người ta phải căn cứ vào chính nội dung và phạm

vi của tài sản trí tuệ được thể hiện dưới hình thức khách quan. Việc chiếm hữu, sử dụng và hưởng thụ tài sản trí tuệ cũng có những đặc điểm riêng so với việc chiếm hữu, sử dụng và hưởng thụ tài sản hữu hình. Các tài sản trí tuệ không mang tính giới hạn và không bị loại trừ. Một bản nhạc, một chương trình phần mềm máy tính sau khi được sáng tác, có thể được hàng triệu người nghe và sử

dụng dù cho họ ở bất kỳ đâu trên thế giới.

Hiện nay, có rất nhiều các quan điểm khác nhau về khái niệm quyền sở hữu trí tuệ.

Theo Lê Nét: “*Quyền sở hữu trí tuệ là tập hợp các quyền đối với tài sản vô hình là thành quả lao động sáng tạo hay uy tín kinh doanh của các chủ thể, được pháp luật quy định bảo hộ*”

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới lại có quan điểm: “Sở hữu trí tuệ được hiểu rộng rãi hơn và bao gồm các quyền liên quan tới các sản phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, sự trình diễn của các nghệ sĩ, các chương trình phát và truyền thanh, phát và truyền hình, các sáng chế thuộc mọi lĩnh vực, các phát minh khoa học, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các tên thương mại và chỉ dẫn thương mại, chống cạnh tranh không lành mạnh và các quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực Khoa học, Công nghệ, Văn học nghệ thuật”. Quan điểm này không khái quát như quan điểm của Lê Nét mà đi trực tiếp vào các đối tượng, nội dung của quyền theo cách liệt kê vì thế có thể dẫn đến tình trạng thiếu đối tượng hay nội dung của quyền sở hữu trí tuệ.

Theo pháp luật sở hữu trí tuệ 2005 được sửa đổi năm 2009: “Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.” Cách định nghĩa khái niệm sở hữu trí tuệ này cũng như luật của các nước khác trên thế giới, không phải cách định nghĩa trực tiếp như thế nào là sở hữu trí tuệ mà chỉ định nghĩa thông qua các đối tượng của sở hữu trí tuệ. Mỗi một cách định nghĩa về khái niệm quyền sở hữu trí tuệ có những đặc trưng thể hiện quan điểm của từng người khác nhau tuy nhiên thông qua đó ta phần nào nhận biết được đặc trưng hay các đối tượng của chúng.

Như vậy, sở hữu trí tuệ có thể hiểu là một loại tài sản vô hình đặc biệt. Quyền sở hữu trí tuệ được sự công nhận pháp lý và sự bảo vệ đặc biệt của pháp luật. Đó là quyền mà nhà nước dành cho cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu tài sản trí tuệ. 15

Họ được kiểm soát độc quyền với những tài sản trí tuệ của mình trong một khoảng thời gian nhất định nhằm ngăn chặn sự khai thác các tài sản này một cách bất hợp pháp, vừa đảm bảo quyền lợi của chủ sở hữu vừa nâng cao đời sống xã hội, để xã hội có thể được tiếp cận với những sản phẩm, tác phẩm mới.

1.2.1.2. Đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ

Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được điều chỉnh là các tài sản sở hữu trí tuệ. Theo khoản 1, điều 4 Luật sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung năm 2009, quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: “*quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.*”

i. Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Đối tượng bảo hộ của quyền tác giả bao gồm các tác phẩm văn học, khoa học, nghệ thuật.

Ngay từ khi mới xuất hiện, con người luôn có nhu cầu sáng tạo văn học nghệ thuật nhưng pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ hay vấn đề bảo vệ quyền tác giả xuất hiện rất muộn. Năm 1790 mới có một đạo luật về quyền tác giả. Một trong những nguyên nhân đó là bởi lẽ pháp luật sở hữu trí tuệ sẽ phát triển song hành cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ. Thực vậy, trước đó con người sáng tạo văn học, nghệ thuật tuy nhiên tác phẩm văn học ấy lại được thể hiện như trên đá, trên thẻ tre,..., điều này làm cho tác phẩm khó truyền đạt, lưu truyền, phổ biến hay sao chép. Như vậy, có thể thấy, việc sao chép hay chiếm hữu tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm xảy ra là vẫn còn ít. Tiếp sau đó là tới thế kỷ XV, cách mạng công nghiệp phát triển với sự ra đời của nhiều loại máy móc đặc biệt là máy in đồng thời cũng gây ra nguy cơ tác giả mất quyền kiểm soát đối với tác phẩm đầu tay của mình ngày càng lớn. Vì thế, pháp luật sở hữu trí tuệ đã có những quy định đầu tiên về thời hạn độc quyền đối với tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm đối với tác phẩm đó để hạn chế sự copy

tự do của những người khác. Tuy nhiên xã hội ngày càng vận động, phát triển, không chỉ có sự ra đời của máy in mà còn nhiều máy móc, phương tiện khác như máy chụp ảnh, quay phim làm cho việc copy ngày càng thuận lợi và tràn lan. Điều này khiến cho pháp luật sở hữu trí tuệ càng phải phát triển để điều chỉnh, kiểm soát sao cho việc copy, khai thác và sử dụng tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm phải hợp lý, vừa khuyến khích được tác giả sáng tác tác phẩm và cũng vừa đảm bảo được nâng cao đời sống xã hội của cộng đồng.

Quyền tác giả với đặc trưng chỉ bảo hộ hình thức sáng tạo, không bảo hộ nội dung sáng tạo. Tài sản sở hữu trí tuệ thể hiện tri thức và sự sáng tạo của tác giả vậy nên nếu quyền tác giả bảo hộ nội dung sáng tạo chứ không phải bảo hộ hình thức sáng tạo thì lại không thể hiện được sự sáng tạo của tác giả. Khi ta đi từ ý tưởng sáng tạo tới một tác phẩm hoàn thiện là một quá trình dài, có nhiều biện pháp cách thức được sử dụng để tạo lên tác phẩm. Một ý tưởng sáng tạo nhưng đối với từng người khác nhau lại có hình thức thể hiện, cách trình bày, giọng điệu hay cách sắp xếp để có thể có được tác phẩm thể hiện đặc trưng của từng tác giả. Vì vậy mà quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức sáng tạo chứ không bảo hộ nội dung sáng tạo. Ví dụ như với một chủ đề vẽ tranh bảo vệ hòa bình thì có những người thể hiện lên tác phẩm những cách khác nhau như vẽ biểu tượng con chim bồ câu, những có những người lại thể hiện những hình ảnh dân dã đời thường không gì có thể bình thường hơn có thể để thể hiện một cách chân thực về cuộc sống bình yên của con người,... . Mặt khác, nếu trong quyền tác giả, pháp luật bảo hộ nội dung sáng tạo chứ không phải bảo hộ hình thức sáng tạo thì sẽ kìm hãm sự sáng tạo của tác giả, điều này ảnh hưởng tới sự nâng cao đời sống xã hội của người dân.

Như đã phân tích ở trên, quyền tác giả bảo hộ hình thức sáng tạo, cũng bởi vậy nên quyền tác giả được phát sinh khi kể từ khi tác phẩm được thể hiện dưới một hình thức nhất định. Hay nói cách khác quyền tác giả được bảo hộ một cách tự động, khi có đủ điều kiện theo pháp luật thì quyền tác giả sẽ tự động được

bảo hộ chứ không bắt buộc phải đăng ký bảo hộ như quyền sở hữu công nghiệp.

Căn cứ phát sinh quan hệ pháp luật dân sự về quyền tác giả là các hành vi pháp lý. Điều này có nghĩa là cơ quan nhà nước sẽ không xem xét nội dung tác phẩm và việc đăng ký bảo hộ quyền tác giả chỉ có giá trị chứng cứ khi phát sinh tranh chấp chứ không có giá trị pháp lý như đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

Quyền tác giả được bảo hộ một cách tự động khi tác phẩm trước tiên phải phải đảm bảo thỏa mãn hai điều kiện cơ bản. *Thứ nhất* là tác phẩm phải có tính nguyên gốc hay còn gọi là tính sáng tạo. *Thứ hai*, tác phẩm được thể hiện dưới một dạng hình thức nhất định(còn được gọi là tính định hình)

Ngoài hai điều kiện cơ bản nói trên, tác phẩm còn phải đáp ứng các điều kiện khác như:

- Loại hình tác phẩm được bảo hộ.
- Tác phẩm được xem xét không thuộc những trường hợp bị loại trừ.

Nội dung bảo hộ quyền tác giả bao gồm quyền nhân thân (quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản và quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản) và quyền tài sản. Khi nhắc tới hoạt động góp vốn bằng quyền tác giả, người ta thường nhắc tới quyền tài sản/ quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản bởi đây mới là nội dung mang lại nhiều lợi ích vật chất, đặc biệt là quyền tài sản. Hơn nữa, với đặc điểm của quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản là không thể chuyển giao vậy nên khi góp vốn bằng quyền tác giả tức là góp vốn bằng nội dung quyền tài sản/quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản của quyền tác giả.

Quyền liên quan:là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.Đây là một quyền có liên quan mật thiết với quyền tác giả. Như chúng ta đã biết, tác giả là chủ sở hữu quyền tác giả có quyền trình diễn tác phẩm. Song phần lớn nhiệm vụ này được giao cho các nghệ sỹ biểu diễn. Ví dụ ca sỹ Hồng Nhung thường biểu diễn các ca khúc của tác giả Dương Thụ. Người ta

thường ví nhạc sỹ và ca sỹ như một cặp bài trùng. Ca khúc của nhạc sỹ có được đông đảo công chúng biết đến hay không một phần cũng nhờ vào người biểu diễn ca khúc đó, ngược lại, một ca sỹ, người biểu diễn có nổi tiếng một phần cũng nhờ vào chất lượng ca khúc của nhạc sỹ. Tuy nhiên nếu tác phẩm chỉ được truyền đạt đến công chúng thông qua trình diễn thì hiệu quả của nó cũng sẽ hạn chế. Vì thế vai trò của các nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, phát thanh, truyền hình cũng không kém phần quan trọng, họ góp phần quảng bá cho tác phẩm đó. Như vậy, chủ thể của quyền liên quan là những chủ thể đặc biệt sử dụng tác phẩm của tác giả và có vai trò hết sức quan trọng trong việc đưa tác phẩm của tác giả, chủ sở hữu đến công chúng và tác phẩm của họ làm ra cũng có thể bị sao chép và làm lậu. Tình hình đó yêu cầu phải có quy định về quyền liên quan. Các quyền này ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội khi xuất hiện các hình thức lưu trữ và truyền tải thông tin. Nếu không, những người lao động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật không thể kiểm soát được quyền khai thác thành quả lao động của mình- chủ thể quyền liên quan.

Quyền liên quan có hai đặc điểm. *Thứ nhất* là quyền liên quan được hình thành dựa trên việc sử dụng một tác phẩm gốc. Vì thế chủ thể quyền liên quan có nghĩa vụ phải tôn trọng các quyền nhân thân và quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả gốc. Việc công nhận và bảo hộ quyền liên quan không được làm ảnh hưởng đến quyền tác giả đối với tác phẩm. Thí dụ, trình diễn một tác phẩm chưa được công bố, phổ biến phải có sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả và trả thù lao cho tác giả. *Thứ hai* là cuộc biểu diễn, ghi âm ghi hình, phát thanh truyền hình cũng phải có tính nguyên gốc, nghĩa là do chính công sức của người biểu diễn đầu tư, sáng tạo ra. Thí dụ chương trình ca nhạc "Làn sóng xanh" là do công sức của Đài Tiếng nói Nhân dân TP Hồ Chí Minh và Trung tâm Băng nhạc Bến Thành Audio dàn dựng. Việc sao chép băng đĩa chương trình này mà không có sự đồng ý của hai chủ thể quyền liên quan trên là xâm phạm quyền liên quan.

ii. Quyền sở hữu công nghiệp

“Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.” [4, Điều 4] Từ định nghĩa về quyền sở hữu công nghiệp, ta có thể biết được các đối tượng của quyền công nghiệp. Nó được chia ra làm hai nhóm. Nhóm thứ nhất là đối tượng có tính chất sáng tạo bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (thiết kế bố trí), bí mật kinh doanh. Nhóm thứ hai gồm các đối tượng còn lại đó là: nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc nhóm chỉ dẫn thương mại.

Nhóm thứ nhất

- Sáng chế:

Nhìn chung ở một số nước, sáng chế được mô tả là một giải pháp cho một vấn đề kỹ thuật. Theo pháp luật Việt Nam, sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Vấn đề này có thể là cũ hay mới những giải pháp, đủ để được gọi là sáng chế thì phải là mới. Việc đơn thuần khám phá ra các quy luật đã tồn tại trong tự nhiên mà chúng ta thường gọi là phát minh, chúng không phải là sáng chế. Sáng chế cần có sự can thiệp của con người, bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên để sáng tạo ra các giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình để nhằm giải quyết một vấn đề nhất định. Quy luật tự nhiên vẫn tồn tại trong xã hội cho dù các nhà phát minh không tìm ra còn các sản phẩm, quy trình sáng chế thì không.

Về bản chất, quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế là quyền của chủ sở hữu sáng chế được độc quyền khai thác sáng chế của họ và ngăn cản người khác sử dụng sáng chế có tính năng tương tự trong một thời gian nhất định và trên một lãnh thổ nhất định. Việc công nhận danh hiệu sáng chế được thực hiện thông qua cấp văn bằng. Bản thân việc cấp văn bằng bảo hộ dựa trên nguyên tắc

có đi có lại: chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích phải mô tả đầy đủ sáng chế, giải pháp hữu ích của mình để thế giới có kiến thức áp dụng sau khi hết thời hạn bảo hộ. Ngược lại, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận chủ sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích được độc quyền khai thác các đối tượng này một thời gian để có một khoản lợi nhuận từ việc sáng tạo. Để được cấp bằng độc quyền về sáng chế, sáng chế phải thỏa mãn các điều kiện: (1) Giải pháp kỹ thuật phải có tính mới, (2) Có trình độ sáng tạo, (3) Giải pháp kỹ thuật đó phải có khả năng áp dụng công nghiệp, (4) Giải pháp kỹ thuật xem xét không thuộc trường hợp đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa sáng chế.

- *Kiểu dáng công nghiệp:*

Trong ngôn ngữ hằng ngày, nhắc đến kiểu dáng công nghiệp là ta hiểu đang đề cập đến hình dáng bên ngoài và chức năng tổng thể của một sản phẩm. Ví dụ như một chiếc ghế được coi là có kiểu dáng đẹp nếu ta thấy thoải mái khi ngồi vào và cảm thấy bắt mắt. Vậy thì đối với doanh nghiệp, kiểu dáng sản phẩm nhìn chung mang hàm ý phát triển các đặc điểm mang chức năng và thẩm mỹ của sản phẩm, có lưu ý đến các vấn đề khác như khả năng tiếp cận thị trường và chi phí sản xuất sản phẩm hoặc sự thuận tiện trong việc vận chuyển, lưu trữ, sửa chữa và chuyển nhượng. Tuy nhiên, theo tinh thần của pháp luật sở hữu trí tuệ thì kiểu dáng công nghiệp chỉ đề cập đến các khía cạnh thẩm mỹ hoặc hình dáng bên ngoài của sản phẩm. Cụ thể theo Điều 4, luật sở hữu trí tuệ 2005 sửa đổi 2009: “*Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.*”

Điều kiện bảo hộ kiểu dáng công nghiệp bao gồm: (1) Có tính mới; (2) Có tính sáng tạo; (3) Có khả năng áp dụng công nghiệp; (4) Không thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa kiểu dáng công nghiệp.

-

Thi

ết

kế

bố

trí

mạ

ch

tíc

h

hợ

p

bá

n

dã

n

21

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử. Các mạch vi điện tử này có trong tất cả các sản phẩm điện tử hiện nay, và nhiều sản phẩm sử dụng điện khác (như lò nướng vi ba hay thang máy). Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Mạch tích hợp đóng vai trò điều khiển tự động hoá các sản phẩm sử dụng điện. Trong tương lai, mạch tích hợp sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc sản xuất ra những “sản phẩm thông minh”. Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng hai điều kiện: (1) có tính nguyên gốc; (2) và có tính mới thương mại. Ngoài hai điều kiện trên, đối tượng được xem xét còn phải không thuộc trường hợp đối tượng không được bảo hộ dưới danh nghĩa thiết kế bố trí theo Điều 69 Luật SHTT: (1). Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn; (2) Thông tin, phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn.”

- Bí mật kinh doanh

Phần lớn các nước hiện nay đều có quy định về bảo hộ bí mật kinh doanh (know-how, confidential information hay trade secret). Bí mật kinh doanh là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh. Bí mật kinh doanh bao gồm hai yếu tố: bí mật và quyết định. Chúng có vai trò quyết định trong việc tạo ưu thế cạnh tranh giữa người nắm thông tin và những người khác. Để được bảo hộ, người sở hữu bí mật kinh doanh phải có ý định giữ bí mật kinh doanh, và thực hiện các biện pháp cần thiết để giữ bí mật đó.

Đặc tính thứ nhất của thông tin trong bí mật kinh doanh là tính bí mật, có nghĩa là thông tin hoặc phần quan trọng của chúng phải không được dễ biết hoặc dễ suy đoán. Tất nhiên điều đó cũng không có nghĩa là mỗi phần của thông tin phải là bí mật. Sự bí mật có thể đơn thuần chỉ là sự kết hợp của tất cả những điều đã biết. Đặc tính thứ hai của thông tin trong bí quyết là tính quyết định, có nghĩa là thông tin đó phải đóng vai trò quan trọng trong quy trình sản xuất, tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Như vậy bí quyết cần phải có ích ở chỗ nó nâng cao vị trí hoặc tạo ưu thế cạnh tranh của người nắm bí quyết, ví dụ như đánh vào thị hiếu mới của người tiêu dùng. Đặc tính thứ ba của bí mật kinh doanh là tính xác định. Đây chỉ là đặc tính bổ trợ và định hình cho hai đặc tính đầu.

Thông thường, bí mật kinh doanh không được bảo vệ hoặc cấp bằng sáng chế, hoặc vì chưa hội đủ các yêu cầu để cấp bằng, hoặc vì quá quý báu không thể bị tiết lộ. Ví dụ: tất cả các nhà máy của công ty Coca Cola đều dùng một loại hương liệu được sản xuất tại phòng thí nghiệm ở Atlanta, bang Georgia, Mỹ. Công thức chế tạo hương liệu này được dấu kín hơn 100 năm nay. Trong khi nếu chúng được bảo vệ bằng việc cấp văn bằng độc quyền sáng chế, thì công thức đó phải được công bố và chỉ có giá trị 20 năm - không được gia hạn.

Tuy cơ chế bảo hộ của các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ bằng hình thức cấp bằng bảo hộ nhưng đối với bí mật kinh doanh thì lại là một ngoại lệ. Do đặc tính “bí mật” của đối tượng này mà nó không giống với sáng chế, bí mật kinh doanh được bảo hộ mà không cần phải đăng ký cấp văn bằng bảo hộ tức là bảo hộ theo cơ chế tự động khi nó đã đáp ứng đủ các điều kiện để bảo hộ. Theo đó, bí mật kinh doanh có thể được bảo hộ vô thời hạn hoặc cho đến khi thông tin vẫn còn được tính là bí mật vì những thông tin này rất quan trọng, nó quyết định sự thành công hay thất bại của một doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong những điều kiện bảo hộ, có một số điều kiện đối với thông tin được coi là bí mật thương mại. Việc tuân thủ các điều kiện này có thể làm cho việc bảo hộ bí mật thương mại gặp khó khăn và tốn kém hơn. Các điều kiện đó có thể là khác nhau. Giữa

các nước thì vẫn có một số tiêu chuẩn chung được quy định tại điều 39 Hiệp 23

định TRIPS của Tổ chức Thương mại thế giới. Còn tại Việt Nam, để được bảo hộ như là bí mật kinh doanh phải thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 84 luật sở hữu trí tuệ: (1) Bí mật kinh doanh không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; (2) Bí mật kinh doanh khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; (3) Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

Ngoài ba điều kiện kể trên, đối tượng được xem xét còn không thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh được quy định tại điều 85 Luật sở hữu trí tuệ.

Đối với nhóm thứ nhất là những đối tượng có tính chất sáng tạo: luật ở hữu trí tuệ bảo vệ đối tượng này bằng cách trao độc quyền cho chủ thể sáng tạo, đảm bảo lợi ích của chủ thể sáng tạo từ đó khuyến khích chủ thể đó sáng tạo và đồng thời cũng nâng cao đời sống của cộng đồng.

Nhóm thứ hai

- Nhãn hiệu

Nhãn hiệu là một trong những đối tượng sở hữu công nghiệp phổ biến nhất trong cuộc sống. Chúng ta có thể gặp rất nhiều nhãn hiệu: Vietnam Airlines, Bia Sài Gòn, Kem đánh răng P/S, v.v. Nhãn hiệu thiết lập độc quyền sử dụng các dấu hiệu phân biệt sản phẩm, dịch vụ của chủ thể này với sản phẩm, dịch vụ của chủ thể khác cùng loại. Nhãn hiệu có thể bao gồm từ ngữ, hình khối, màu sắc hay là sự kết hợp của những yếu tố đó. Nhãn hiệu không chỉ sử dụng cho hàng hoá (như SONY), mà còn được sử dụng cho cả dịch vụ (VIETNAM AIRLINES), hay cho một hiệp hội (nhãn hiệu tập thể, như nhãn hiệu của hiệp hội của các nhà sản xuất len - WOOLMARK).

Luật về bảo hộ nhãn hiệu ban đầu bắt nguồn từ luật chống các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, do các chủ thể kinh doanh có uy tín than phiền sản phẩm của mình bị giả mạo. Để tránh tình trạng này, Anh Quốc là nước đầu tiên ban hành luật về bảo hộ độc quyền nhãn hiệu. Nhãn hiệu đầu tiên được bảo hộ cho hãng bia BASS, với hình tam giác màu cam (năm 1777). Mục đích ban đầu của việc sử dụng nhãn hiệu là để phân biệt sản phẩm, tuy nhiên khi sản phẩm đã chiếm được thị trường, nhãn hiệu trở thành biểu tượng của uy tín, chất lượng sản phẩm. Nhãn hiệu càng uy tín, càng dễ bị người khác lợi dụng để sản xuất hàng giả, hàng nhái. Chính vì thế nảy sinh nhu cầu bảo hộ nhãn hiệu có uy tín với phạm vi rộng hơn các nhãn hiệu thông thường - đó là những nhãn hiệu nổi tiếng. Đối với những nhãn hiệu loại này, việc bảo hộ không chỉ giới hạn ở những sản phẩm cùng loại, mà ở tất cả các loại hình sản phẩm.

Trong mọi trường hợp, mục đích của việc bảo hộ nhãn hiệu không phải là những dấu hiệu ghi trên nhãn sản phẩm, mà là những thông tin được thể hiện thông qua nhãn hiệu đó: uy tín, xuất xứ, chất lượng sản phẩm.

Để được bảo hộ, nhãn hiệu phải đáp ứng được các điều kiện: (1) Nhãn hiệu có thể nhìn thấy được; (2) Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác; (3) Nhãn hiệu không thuộc trường hợp không được bảo hộ.

- *Chỉ dẫn địa lý:*

Chỉ dẫn địa lý là một loại chỉ dẫn thương mại đặc thù là. Đó là các thông tin về nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dùng để chỉ một quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, địa phương thuộc một quốc gia. Các chỉ dẫn này phải được thể hiện trên hàng hóa, bao bì hàng hóa hay giấy tờ giao dịch liên quan nhằm chỉ dẫn nguồn gốc hàng hóa. Ngoài ra quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa phương được chỉ dẫn phải có đặc trưng về chất lượng, uy tín, danh tiếng hoặc các đặc tính khác của một loại hàng hóa.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người. Trong đó, yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố như khí hậu, thủy văn, địa chất, địa hình, hệ sinh thái. Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản xuất, quy trình sản xuất truyền thống của địa phương. Cả hai yếu tố này đều có thể quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó. Do đó, theo quy định của pháp luật, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: (1) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; (2) Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định. Khi xem xét điều kiện để bảo hộ với đối tượng này, ta phải xem xét đồng thời cả hai điều kiện, không thể tách rời chúng. [Điều 79]

Bên cạnh việc thỏa mãn các điều kiện trên, chỉ dẫn địa lý muốn được bảo hộ, cần phải được đăng ký tại Cục SHTT. Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Tuy nhiên, người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó. Người có quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý là mọi tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tại địa điểm được chỉ dẫn, với điều kiện hàng hóa sản xuất phải bảo đảm uy tín hoặc danh tiếng vốn có của địa phương mình. Như vậy, quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý không được chuyển giao như các quyền sở hữu công nghiệp khác.

- *Tên thương mại:*

Tên thương mại có thể hiểu là tên của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh

doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Tên thương mại là tên

công ty, nó được sử dụng trên bảng hiệu của doanh nghiệp, song không nhất thiết phải được đăng ký bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu. Tên thương mại sẽ được bảo hộ nếu thoả mãn các yếu tố sau đây: (1) Có khả năng phân biệt với các chủ thể kinh doanh khác nhau [Điều 76]; (2) Không thuộc đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại [Điều 77].

Tên thương mại được coi là có khả năng phân biệt nếu: (1) Chưa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng; (2) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; (3) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng [Điều 78]. Ngoài ra thì Tên thương mại còn phải thoả mãn các điều kiện được quy định tại điều 73 và Điều 74 của luật sở hữu trí tuệ 2005 được sửa đổi bổ sung năm 2009

Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền sử dụng tên thương mại vào mục đích kinh doanh bằng cách dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại đó trong các giấy tờ giao dịch, biểu hiện, sản phẩm, hàng hóa, bao bì hàng hóa và quảng cáo. Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại có quyền chuyển giao tên thương mại theo hợp đồng hoặc thừa kế cho người khác với điều kiện việc chuyển giao phải được tiến hành cùng với toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó.

- *Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc nhóm chỉ dẫn thương mại:*

Chỉ dẫn thương mại theo luật sở hữu trí tuệ là các dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại hàng hoá, dịch vụ, bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng bao bì

của hàng hoá, nhãn hàng hoá. Đây là các đối tượng liên quan đến uy tín kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong khi dễ gây dựng được uy tín, những doanh nghiệp chân chính phải đầu tư nhiều tiền của công sức và mất một khoảng thời gian nhất định thì một số doanh nghiệp lại cố ý đưa ra các chỉ dẫn thương mại sai lệch, thực hiện các hành vi làm ảnh hưởng đến tính thông suốt, minh bạch về thông tin trên thị trường. Qua đó, tác động đến người tiêu dùng, hạ uy tín của đối thủ cạnh tranh. Đây là những hành vi cạnh tranh không lành mạnh gây hại tới các doanh nghiệp làm ăn chân chính và làm ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh nói chung. Nếu như không ngăn chặn những hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì người tiêu dùng không được hưởng lợi cũng như xã hội không phát triển. Vì vậy, pháp luật của các quốc gia đều đưa ra những quy định ngăn chặn những hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Hiện nay, theo Điều 130 Luật SHTT hiện hành, hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ bao gồm:

- Sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ; xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

- Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế mà Việt Nam cũng là thành viên, mà ở đó cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng.

- Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích

chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.

Cũng cần lưu ý rằng bên cạnh Luật sở hữu trí tuệ, Luật thương mại cũng có quy định về các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Khi xét xử các vụ việc cạnh tranh tòa án phải sử dụng cả Luật thương mại và Luật sở hữu trí tuệ. Thí dụ: một số cơ sở sản xuất nệm mút và nệm lò xo kiện công ty Kim Đan do đã đưa tin quảng cáo sai lệch về tính chất hàng hoá của đối thủ cạnh tranh, nhằm lôi kéo khách hàng. Hành vi này bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Tuy nhiên, các hành vi trên không liên quan đến các đối tượng sở hữu công nghiệp nên không chịu sự điều chỉnh của Luật SHTT mà chịu sự điều chỉnh của Luật thương mại.

Như vậy có sự khác biệt giữa hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Luật Thương mại và theo Luật SHTT. Và có quan điểm cho rằng: cạnh tranh không lành mạnh là lối thoát cuối cùng cho người bị thiệt hại yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

iii. Quyền đối với giống cây trồng:

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất. Quần thể này đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.[khoản 5 điều 4 LSHTT]

Theo Điều 158 Luật SHTT, giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được

Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp. Như vậy để một giống cây trồng được bảo hộ phải đảm bảo các điều kiện:

Một, có tính mới: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký quy định tại luật sở hữu trí tuệ hoặc người được phép của người đó bán hoặc phân phối bằng cách khác nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác. [Điều 159]

Hai, có tính khác biệt: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên.

Ba, tính đồng nhất: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống. [Điều 161]

Bốn, tính ổn định: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ. [Điều 162]

Năm, có tên hợp lý: theo quy định tại Điều 163 Luật sở hữu trí tuệ, người đăng ký phải đề xuất một tên phù hợp cho giống cây trồng với cùng một tên như tên đã đăng ký ở bất kỳ quốc gia nào khi nộp đơn đăng ký bảo hộ. Tên của giống cây trồng phải có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự. Khi

đưa ra chào bán hoặc đưa ra thị trường, tên của giống cây trồng vẫn phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

1.2.1.3. Đặc trưng quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ như đã tìm hiểu ở trên là một loại tài sản đặc biệt. Khi đem loại tài sản này tham gia vào hoạt động góp vốn, doanh nghiệp có thể khai thác được rất nhiều lợi ích vật chất thông qua tài sản này. Bởi lý do tài sản sở hữu trí tuệ trong mối tương quan với các loại tài sản khác, có những đặc trưng khác biệt như sau:

Một là, tài sản sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình. Tài sản sở hữu trí tuệ tồn tại chủ yếu dưới dạng thông tin, tri thức, do đó ta không thể cầm, nắm giữ. Đối với sở hữu thông thường, chủ sở hữu có đủ ba quyền năng là: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt. Trong khi đó quyền sở hữu trí tuệ không quy định gì về quyền chiếm hữu hay là quyền chiếm hữu không mang ý nghĩa cũng là bởi do đặc tính vô hình của loại tài sản này.

Hai là, một số đối tượng của quyền SHTT được xác lập theo thủ tục đăng ký bảo hộ bị giới hạn bởi phạm vi lãnh thổ và thời hạn bảo hộ. Quyền sở hữu đối với TSHH là quyền tuyệt đối và nó không bị giới hạn bởi lãnh thổ và thời hạn bảo hộ. Chủ sở hữu TSHH luôn được ghi nhận là chủ sở hữu đối với tài sản dù họ ở bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Còn đối với các đối tượng quyền SHTT chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ mà họ tiến hành đăng ký và trong một khoảng thời gian nhất định theo quy định của pháp luật của quốc gia mà họ tiến hành đăng ký bảo hộ.

Ba là, giá trị của tài sản sở hữu trí tuệ chịu ảnh hưởng, chi phối của nhiều yếu tố khác biệt so với tài sản hữu hình. Nếu như tài sản hữu hình được tạo bởi giá trị của các kết cấu vật chất hình thành nên tài sản đó hay giá trị của tài sản tạo lên từ tính chất vật lý của nó và hoàn toàn phụ thuộc trên tính chất vật lý. Tài sản sở hữu trí tuệ thì lại khác. Tài sản sở hữu trí tuệ phụ thuộc vào sự sáng tạo

của tác giả, khả năng cạnh tranh của chủ thể nắm giữ tài sản trí tuệ đó và yếu tố tâm lý xã hội. Bởi nguyên nhân tài sản sở hữu trí tuệ tồn tại vô hình và không có tính chất vật lý, con người không thể cầm nắm, do đó việc xác định giá trị của tài sản sở hữu trí tuệ không thể xác định theo cách thông thường giống như tài sản hữu hình khác.

Bốn là, phạm vi sử dụng. Với tài sản hữu hình, tại một thời điểm nhất định, chỉ có một chủ thể xác định có thể sử dụng và tài sản đó có thể bị hao mòn; tuy nhiên đối với tài sản sở hữu trí tuệ, không giới hạn về phạm vi sử dụng tức cùng một lúc có thể có nhiều chủ thể cùng sử dụng mà không làm hao mòn tài sản.

Năm là, đối với một số đối tượng quyền SHTT bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản của chủ sở hữu đối với TSTT của mình. Trong đó, quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản là quyền gắn liền với nhân thân của tác giả và không được chuyển giao. Còn đối với các TSHH sẽ không xuất hiện quyền nhân thân của chủ sở hữu (trường hợp chủ sở hữu và tác giả không đồng thời là một)

1.2.2. Những vấn đề cơ bản về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

1.2.2.1. Khái niệm góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ là việc các chủ thể quyền chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đối với tài sản trí tuệ của mình để góp vốn để hình thành doanh nghiệp, để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp, việc góp vốn bằng quyền SHTT buộc người góp vốn phải đảm bảo cho doanh nghiệp khai thác TSTT để đem lại các lợi ích trong kinh doanh. Ngược lại, người góp vốn có quyền lợi tương ứng trong doanh nghiệp. Ngoài ra, chủ thể quyền SHTT có thể góp TSTT vào dự án liên doanh không hình thành pháp nhân theo quy định của Luật Đầu tư hiện hành(góp vốn

vào doanh nghiệp đang hoạt động). Đối với những trường hợp này, các chủ thể

liên quan sẽ ràng buộc nhau bằng các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân chia lợi nhuận từ việc khai thác sử dụng TSTT trong quá trình liên doanh thực hiện dự án. Tuy nhiên, trường hợp góp vốn bằng quyền SHTT để kinh doanh không hình thành pháp nhân chưa phổ biến tại Việt Nam nên còn thiếu vắng các quy định pháp luật điều chỉnh dẫn đến nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình áp dụng thực tiễn.

1.2.2.2. Đặc điểm góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Một là, về chủ thể góp vốn là chủ sở hữu các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Chủ sở hữu và tác giả sáng tạo đôi khi trùng nhau như trường hợp tác giả tự mình bỏ ra chi phí và công sức sáng tạo lên tác phẩm. Điều này chủ yếu đúng với đối tượng là quyền tác giả còn đối với quyền sở hữu trí tuệ và quyền đối với giống cây trồng thì rất ít. Bởi để tạo được thành quả là hai đối tượng đó, chủ thể sáng tạo phải mất rất nhiều công sức và chi phí nên chủ sở hữu đa số là các chủ đầu tư. Chủ đầu tư đã bỏ ra chi phí, vật chất để thuê chủ thể sáng tạo sáng tạo ra tác phẩm nên chủ đầu tư sẽ là chủ sở hữu các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ.

Khi các chủ sở hữu các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ tham gia góp vốn vào doanh nghiệp, chủ thể góp vốn phải chuyển quyền sở hữu đối với đối tượng quyền sở hữu đã đem đi góp vốn (trường hợp góp vốn bằng quyền sở hữu đối với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ) hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối với đối tượng đã góp vốn (trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đối với đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ) và phải đảm bảo cho chủ thể nhận vốn góp có thể sử dụng tài sản sở hữu trí tuệ như đã cam kết khi tham gia góp vốn.

Hai là, việc chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng của tài sản trí tuệ ngoài việc tuân theo những quy định của pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp nói chung còn phải tuân theo các quy định riêng về trình tự, thủ tục chuyển giao quyền của Luật Sở hữu trí tuệ.

Ba là, về thời hạn góp vốn thành lập doanh nghiệp do các bên thỏa thuận, tuy nhiên phải xem xét đến yếu tố thời hạn bảo hộ của đối tượng sở hữu trí tuệ. Đây là điểm đặc trưng thể hiện sự khác biệt rõ rệt giữa hình thức góp bằng quyền sở hữu trí tuệ và hình thức góp vốn bằng các tài sản khác. Một trong các nguyên tắc của quyền sở hữu trí tuệ đó là nguyên tắc cân bằng lợi ích. Nguyên tắc này có nghĩa là quyền sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ sao cho cân bằng được lợi ích giữa tác giả, chủ sở hữu với lợi ích cộng đồng. Thời hạn bảo hộ chính là một trong các điều luật thể hiện ý chí của nguyên tắc này. Theo đó, pháp luật quy định một khoảng thời gian nhất định, trong khoảng thời gian đó tác giả, chủ sở hữu có độc quyền kiểm soát đối với tài sản trí tuệ mà mình tạo ra, sở hữu. Ngoài thời gian bảo hộ, cách chủ thể khác có quyền sử dụng mà chủ sở hữu không có quyền kiểm soát nữa.

Bốn là, khi góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu chỉ có thể góp vốn bằng quyền tài sản hoặc quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ. Về nguyên tắc, khi chủ thể đem quyền sở hữu trí tuệ làm vốn góp vào doanh nghiệp thì chủ thể góp vốn phải chuyển giao quyền sở hữu đối với tài sản sở hữu trí tuệ cho công ty nhận vốn góp. Mà quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản không thể chuyển giao, do đó chủ sở hữu chỉ có thể góp vốn bằng quyền tài sản hoặc quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản đối với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Hơn nữa, quyền tài sản của các đối tượng ấy là quyền mang lại nhiều lợi ích vật chất hơn cả nên góp vốn bằng quyền tài sản là chủ yếu.

Năm là, việc xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ dùng để góp vốn thành lập doanh nghiệp khá phức tạp và chủ yếu tôn trọng tự do thỏa thuận của các bên tham gia góp vốn. Hiện nay vẫn chưa có văn bản pháp luật nào quy định cụ thể các tiêu chí dùng để xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ vì vậy mà việc xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đem đi góp vốn gặp nhiều khó khăn.

1.2. 2.3. Sự cần thiết của việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Tài sản trí tuệ là tài sản đặc biệt được tạo ra từ sự sáng tạo tri thức của chủ sở hữu. Nó đem lại rất nhiều lợi ích vật chất cho người sử dụng, khai thác nó. Trong môi trường kinh doanh toàn cầu hóa và cạnh tranh gay gắt như hiện nay, các doanh nghiệp cần phải tìm ra cách thức làm cho sản phẩm của mình trở nên khác biệt nhằm thu hút khách hàng. Việc giới thiệu các sản phẩm mới hoặc được cải tiến và áp dụng các phương pháp mới trong sản xuất, bán hàng, tiếp thị là các chiến lược mà các doanh nghiệp đang sử dụng, duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Khi đó sáng tạo và tri thức đang trở thành các nhân tố chính của sức mạnh cạnh tranh. Vì vậy, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ đối với nền kinh tế thị trường như hiện nay là hết sức cần thiết. Thông qua hoạt động nhận vốn góp bằng quyền sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp có thể khai thác và sử dụng tri thức, sự sáng tạo từ tài sản sở hữu trí tuệ đã góp vốn để nâng cao hiệu quả sản xuất cho chính doanh nghiệp mình hoặc nhận được nhiều lợi ích vật chất khác thông qua việc cho sử dụng và khai thác tài sản đó.

1.3. Sơ lược về sự phát triển hình thức góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

1.3.1 Giai đoạn trước năm 1945

Trong giai đoạn này, xuất phát điểm của nước ta là một nước nông nghiệp lạc hậu, khoa học kỹ thuật chưa phát triển. Bên cạnh đó, chính sách “bế quan tỏa cảng” được duy trì một thời gian dài đã cản trở hoạt động thương mại, góp vốn kinh doanh của các thương nhân. Lần đầu tiên ở Việt Nam, góp vốn thành lập doanh nghiệp được điều chỉnh trong “Dân luật thi hành tại Nam án Bắc Kỳ” năm 1931, Chương IX nói về khế ước lập hội, tiết V nói về hội buôn.

1.3.2 Giai đoạn từ sau năm 1945 đến trước năm 1995

Sau năm 1954, đất nước ta đang ở trong tình trạng bị chia cắt làm hai miền. Ở mỗi miền có những chính sách cai trị riêng. Ở miền Nam, dưới chế độ Việt nam cộng hòa phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa, việc góp vốn thành

lập doanh nghiệp dựa trên cơ sở Bộ Luật dân sự, Luật thương mại của Việt Nam cộng hòa. Ở miền Bắc, Nhà nước ta tiến hành cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa (kế hoạch 3 năm 1957 - 1960). Cũng trong giai đoạn này, chúng ta mới bắt đầu quan tâm và có những quy định sơ khai về sở hữu trí tuệ. Từ năm 1960, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ III, miền Bắc bắt đầu xây dựng một nền kinh tế tập trung – kế hoạch hóa với hai thành phần chủ yếu là quốc doanh và tập thể, trong đó quốc doanh giữ vai trò then chốt, chi phối các quan hệ kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung các quan hệ liên kết, góp vốn không có điều kiện để phát triển và trong hệ thống pháp luật cũng không có quy định về quyền sở hữu trí tuệ, do đó việc góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ hầu như chưa được đề cập. Việc góp vốn bằng quyền SHTT lần đầu tiên được đề cập tại Điều lệ đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 115/NĐ-CP ngày 18/04/1977 của Hội đồng Chính phủ. Sau đó, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 ra đời đã đề cập đến việc góp vốn thành lập xí nghiệp liên doanh của bên Việt Nam và bên nước ngoài bằng một số đối tượng của quyền SHTT. Tuy nhiên, quyền góp vốn bằng quyền SHTT tại thời kỳ này mới chỉ đề cập đến chủ thể là các nhà đầu tư nước ngoài, còn chủ thể là cá nhân, tổ chức Việt Nam chưa được ghi nhận quyền này.

1.3.3 Giai đoạn từ năm 1995 đến trước năm 2005

Trong giai đoạn này, Quốc hội nước ta đã thông qua các văn bản quan trọng như Luật Doanh nghiệp, ngày 21 tháng 12 năm 1990. Ngày 28/10/1995 Quốc hội đã thông qua Bộ Luật Dân sự năm 1995, trong đó có Phần IV nói về quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, bao gồm 61 Điều luật về sở hữu trí tuệ. Luật Doanh nghiệp năm 1999 ra đời đánh dấu một bước tiến mới, lần đầu tiên quyền SHTT mới được ghi nhận là tài sản góp vốn đối với các nhà đầu tư trong nước. Luật doanh nghiệp 1999 thực sự tạo ra một bước phát triển mạnh mẽ thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tạo ra những cơ hội mới cho các nhà đầu tư trong nước trong việc sử dụng quyền SHTT để góp vốn kinh doanh.

1.3.4 Giai đoạn từ năm 2005 đến 2009

Tới giai đoạn này, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở nước ta đã phổ biến hơn. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ đang dần được hoàn thiện. Cụ thể, Luật doanh nghiệp năm 2005 đã được ban hành thay thế cho Luật doanh nghiệp năm 1999. Cùng với đó, BLDS 2005 được Quốc Hội khóa XI, thông qua ngày 14/06/2005 thay thế Bộ luật dân sự năm 1995. Cũng trong kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực từ ngày 1/7/2006. Luật sở hữu trí tuệ 2005 ra đời cũng tạo nền tảng pháp lý ngày càng hoàn thiện hơn thúc đẩy hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích phổ biến hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

1.3.4. Giai đoạn từ 2009 đến nay

Qua từng giai đoạn, hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ ngày càng được hoàn thiện hơn, phù hợp với nền kinh tế thị trường như hiện nay. Qua thực tiễn thi hành Luật sở hữu trí tuệ 2005 đã bộc lộ một số điểm hạn chế. Ngày 19 tháng 6 năm 2009, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11. Hệ thống văn bản mới này đã một lần nữa khẳng định và dần hoàn thiện các quy định pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ, khuyến khích các hoạt động sáng tạo, hoàn thiện hệ thống quản lý quyền sở hữu trí tuệ theo hướng đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) phục vụ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

Về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
Thời gian bảo hộ được sửa đổi tăng từ 50 năm (Khoản 2 Điều 27 của Luật SHTT năm 2005) lên 75 năm kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên đối với tác phẩm *điện ảnh, nhiếp ảnh, kỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh*. Đối với các tác phẩm *điện ảnh, nhiếp ảnh, kỹ thuật ứng dụng* chưa được công bố trong thời hạn 25 năm kể từ khi được định hình, thời hạn bảo hộ sẽ là 100

năm kể từ khi tác phẩm được định hình. Sửa đổi này nhằm khuyến khích các tác

giả và chủ sở hữu công bố tác phẩm sớm hơn. Hơn nữa, kéo dài thời hạn bảo hộ cũng tạo thuận lợi hơn cho thời hạn góp vốn vào doanh nghiệp. Tức là nếu góp vốn bằng các quyền tài sản, quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản của các đối tượng trên thì thời hạn góp vốn sẽ được nâng lên.

Về quyền sở hữu công nghiệp, thay đổi quan trọng nhất trong lĩnh vực quyền sở hữu công nghiệp là điều chỉnh thời hạn thẩm định đơn đăng ký sở hữu công nghiệp. Theo đó, thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn đăng ký sáng chế được kéo dài thành không quá 18 tháng (Luật sở hữu trí tuệ 2005 là 12 tháng); đối với đơn đăng ký nhãn hiệu là không quá 9 tháng (Luật sở hữu trí tuệ 2005 là 6 tháng) và không quá 7 tháng đối với kiểu dáng công nghiệp (Luật sở hữu trí tuệ 2005 là 6 tháng). Việc điều chỉnh này, theo quan điểm của cơ quan chức năng là cần thiết nhằm tránh tình trạng hồ sơ đăng ký bị tồn đọng, không đáp ứng được thời hạn theo luật định, góp phần thẩm định một cách kỹ càng hơn về đối tượng trước khi được đăng ký văn bằng bảo hộ, đảm bảo được lợi ích của các bên chủ thể khi tham gia góp vốn và giúp việc định giá một cách chính xác hơn.

Liên quan đến quy định về quyền đăng ký nhãn hiệu tại Điều 87, Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009 bổ sung quy định về việc đăng ký nhãn hiệu tập thể đối với “địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam”. Theo đó, việc đăng ký nhãn hiệu tập thể đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bởi sẽ giúp cho người tiêu dùng và đặc biệt là chủ thể nhận vốn góp sẽ không bị nhầm lẫn đối với đối tượng được góp vốn, những đặc trưng của từng vùng miền, địa lý của mỗi địa phương là khác nhau nên nếu không có sự kiểm soát của chính quyền sẽ gây bất lợi cho cộng đồng.

Về quyền đối với giống cây trồng, Việt Nam là thành viên của Công ước về bảo hộ các giống cây trồng mới (UPOV). Để phù hợp với các quy định của

UPOV, Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009 điều chỉnh đối tượng quyền đối với giống cây trồng từ “giống cây trồng và vật liệu nhân giống” thành “vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch”. Đồng thời, các khái niệm “vật liệu nhân giống” và “vật liệu thu hoạch” cũng được định nghĩa bổ sung tại hai khoản 25,

26 Điều 4. Các quy định có liên quan đến vấn đề này do vậy cũng được bổ sung, điển hình là quy định tại Khoản 2 Điều 186 về quyền của chủ văn bằng bảo hộ giống cây trồng đối với cả *các* “vật liệu thu hoạch thu được từ việc sử dụng bất hợp pháp vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ”. Việc bổ sung quy định này giúp cho chủ văn bằng bảo hộ hiểu được các quyền và nghĩa vụ của mình để có thể tham gia góp vốn bằng quyền đối với giống cây trồng một cách hợp pháp nhất. Cũng theo Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009, tổ chức, cá nhân không nhất thiết phải mang quốc tịch Việt Nam, hay mang quốc tịch của một quốc gia có ký kết điều ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam hay có trụ sở tại Việt Nam mới được hưởng sự bảo hộ. Điều này giúp mở rộng thêm các chủ thể có thể tham gia góp vốn bằng quyền đối với giống cây trồng hơn.

Về thực thi các quyền sở hữu trí tuệ: Quy định về các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ bị xử phạt hành chính tại Khoản 1 Điều 211 được bổ sung hành vi “xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu”, đồng thời bỏ quy định về hành vi “Không chấm dứt hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu trí tuệ thông báo bằng văn bản yêu cầu chấm dứt hành vi đó. Như vậy, với quy định mới này, chỉ cần một tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu đã có thể bị xử phạt hành chính mà không cần chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phải có bất kỳ khuyến cáo nào từ chủ thể mang quyền hay chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ. Mức xử lý vi phạm được điều chỉnh có thể lên tới 500 triệu đồng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính hiện hành. Đây chẳng những là quy định đảm bảo được quyền và lợi ích của tác giả, chủ sở hữu

đối với tài sản trí tuệ của mình mà còn đảm bảo cho chủ thể nhận góp vốn, khuyến khích hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Như vậy, với sự bổ sung sửa đổi của bộ luật sở hữu trí tuệ đã tạo được thuận lợi cho việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ vào doanh nghiệp, ngày càng thể hiện được tầm quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ đối với sự phát triển kinh tế của doanh nghiệp nói riêng và sự phát triển kinh tế đất nước nói chung.

Chương II: Pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Các quy định pháp luật hiện hành về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

2.1.1. Chủ thể góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Theo quy định của luật doanh nghiệp 2014, chủ thể góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ là các cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp đối với các quyền sở hữu trí tuệ. Chỉ có chủ sở hữu hợp pháp với các quyền này mới có quyền sử dụng các quyền đó như một tài sản đó để góp vốn vào doanh nghiệp.[Điều 35]

Cụ thể, đối với từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, ta có những chủ sở hữu như sau:

Một là, quyền tác giả và quyền liên quan:

(1) Đối với quyền tác giả: “*Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của luật này*”[Điều 36]. Các quyền tài sản đó là:

- Làm tác phẩm phái sinh;
- Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- Sao chép tác phẩm;
- Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Cần lưu ý rằng chủ sở hữu quyền tác giả và tác giả có thể là hai chủ thể khác nhau. Từ mối quan hệ giữa chủ sở hữu quyền tác giả và tác giả có thể phân ra làm các trường hợp:

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Chủ sở hữu quyền tác giả đồng thời là tác giả, trường hợp này xảy ra khi tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm. Lúc này tác giả tác phẩm có các quyền nhân thân quy định tại Điều 19 và các quyền tài sản quy định tại Điều 20 của Luật này. [Điều 37]

Chủ sở hữu quyền tác giả là các đồng tác giả, trường hợp này xảy ra khi: Các đồng tác giả sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để cùng sáng tạo ra tác phẩm. Do đó, họ có chung các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với tác phẩm đó. Và các đồng tác giả sáng tạo ra tác phẩm quy định tại trên, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này đối với phần riêng biệt đó [Điều 38].

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả, xảy ra khi Tổ chức giao nhiệm vụ sáng tạo tác phẩm cho tác giả và tác giả là người thuộc tổ chức giao nhiệm vụ. Hoặc tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm. Lúc này tổ chức, cá nhân nói trên tuy không là người sáng tạo ra tác phẩm nhưng là chủ sở hữu của tác phẩm và có các quyền tài sản (quy định tại Điều 20) và quyền nhân thân (quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này) [Điều 39].

Chủ sở hữu quyền tác giả là người thừa kế: trường hợp này xảy ra khi tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế. Và cũng giống như trường hợp trên, tổ chức và cá nhân cũng là chủ sở hữu các quyền tài sản (quy định tại Điều 20) và quyền nhân thân (khoản 3 Điều 19 của Luật này) [Điều 40]

Chủ sở hữu quyền tác giả là người được chuyển giao: trường hợp này xảy ra khi tổ chức, cá nhân được chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền quy định tại Điều 20 và khoản 3 Điều 19 của Luật này theo thoả thuận trong hợp đồng. Lúc này, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu quyền tác giả. Tổ chức, cá nhân

đang quản lý tác phẩm khuyết danh cũng được hưởng quyền của chủ sở hữu cho đến khi danh tính của tác giả được xác định[Điều 41]

(2) Đối với quyền liên quan: *Chủ sở hữu quyền liên quan* được xác định trong các trường hợp:

-Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để thực hiện cuộc biểu diễn là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn.

-Tổ chức, cá nhân sử dụng thời gian, đầu tư tài chính và cơ sở vật chất - kỹ thuật của mình để sản xuất bản ghi âm, ghi hình là chủ sở hữu đối với bản ghi âm, ghi hình.

-Tổ chức phát sóng là chủ sở hữu đối với chương trình phát sóng của mình [Điều 44].

Hai là quyền sở hữu công nghiệp: chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp là chủ sở hữu của đối tượng được bảo hộ theo cơ chế cấp văn bằng bảo hộ (ngoại trừ bí mật kinh doanh) bao gồm:

- Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng.

- Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

- Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

-Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh

doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Ba là quyền đối với giống cây trồng: Chủ sở hữu quyền đối với giống cây trồng là tổ chức cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng. Đó là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thoả thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam. [Điều 157]

2.1.2. Chủ thể nhận vốn góp bằng quyền sở hữu trí tuệ

Theo quy định của pháp luật hiện hành, bên nhận góp vốn có thể là tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Như phần trước đã trình bày, hành vi góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ có hai hệ quả pháp lý. Thứ nhất là góp vốn để thành lập pháp nhân mới. Trường hợp này tức người góp vốn tham gia góp vốn để thành lập doanh nghiệp. Chủ thể nhận góp vốn thành lập doanh nghiệp có thể là một trong các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014, các tổ chức kinh tế được tổ chức theo các loại hình: Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài. Riêng đối với doanh nghiệp tư nhân thì vấn đề nhận góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở

hữu trí tuệ dường như không được đặt ra bởi theo quy định của pháp luật nước ta hiện nay loại hình doanh nghiệp này không có tư cách pháp nhân.

Thứ hai, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ không hình thành nên pháp nhân mới, tức góp vốn vào doanh nghiệp đang hoạt động. Trong trường hợp này, các bên chỉ hợp tác sản xuất, kinh doanh với nhau trên sở sở hợp đồng hợp tác sản xuất, kinh doanh; hoặc trường hợp chủ sở hữu quyền SHTT góp vốn bằng quyền sử dụng quyền SHTT vào doanh nghiệp đang hoạt động.

2.1.3. Đối tượng góp vốn

Về nguyên tắc, quyền nhân thân do không thể chuyển giao nên nó không thể trở thành đối tượng để được góp vốn. Tuy nhiên quyền nhân thân đối với tài sản sở hữu trí tuệ bao gồm quyền nhân thân gắn liền với tài sản sở hữu trí tuệ và quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản. Quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản bao gồm: quyền đặt tên tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm và bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm [4, Điều 19]- đây là những quyền gắn liền với bản thân tác giả nên không được mang đi góp vốn; còn các quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản thì có thể. Hơn nữa, quyền tài sản là nội dung đem lại nhiều lợi ích vật chất to lớn nên quyền tài sản trở thành đối tượng đem đi góp vốn là chủ yếu.

Cụ thể: Quyền tài sản của các đối tượng được tham gia làm tài sản góp vốn bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2.1.4. Điều kiện góp vốn

Tài sản sở hữu trí tuệ với đặc tính là tài sản vô hình, ta không thể cầm nắm như những tài sản hữu hình khác. Quyền sở hữu trí tuệ mặc dù có nhiều quan niệm định nghĩa khác nhau nhưng dù với cách hiểu nào thì nó vẫn trừu tượng,

rất khó để xác định giá trị. Vì những đặc tính đó mà điều kiện để góp vốn đối với hình thức này cũng khác hơn so với các hình thức khác.

Hiện nay, chưa có văn bản nào quy định cụ thể các điều kiện để được góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Vì vậy đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến hiệu quả hoạt động góp vốn bằng hình thức này. Tuy chưa được quy định các điều kiện cụ thể nhưng theo đặc trưng của quyền sở hữu trí tuệ và thực tiễn áp dụng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, ta có thể nhận thấy các điều kiện cần thiết để quyền sở hữu trí tuệ có thể là tài sản được tham gia góp vốn vào doanh nghiệp bao gồm:

Các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ:

- Là đối tượng được tham gia góp vốn được bảo hộ theo pháp luật Việt Nam. Tài sản sở hữu trí tuệ là tài sản vô hình, quyền sở hữu trí tuệ là quyền tài sản, ta không thể cầm nắm như các tài sản khác được. Vậy làm như thế nào ta biết

được ai có quyền sở hữu đối với các đối tượng của quyền sở hữu ấy? Theo pháp luật hiện hành, văn bằng chứng minh được ai là chủ sở hữu của các đối tượng được mang đi góp vốn là văn bằng bảo hộ. Văn bằng này được cấp khi các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ đã đáp ứng đủ các điều kiện để được bảo hộ và trình tự, thủ tục cấp văn bằng bảo hộ được cấp theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành. Việc xuất trình được văn bằng bảo hộ chứng minh quyền sở hữu của mình đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ như một đảm bảo pháp lý cho chủ sở hữu khi có tranh chấp hay khi có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra.

Tuy nhiên các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ không phải đối tượng nào cũng phải bắt buộc đăng ký cấp văn bằng bảo hộ thì mới được bảo hộ và mới có quyền sở hữu trí tuệ. Có những đối tượng được bảo hộ theo cơ chế tự động, không cần đăng ký cấp văn bằng bảo hộ tức khi nào đối tượng đó đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ thì quyền được bảo hộ đối với đối tượng

đó sẽ phát sinh. Trường hợp với các đối tượng này thì làm thế nào để biết được

ai có quyền sở hữu đối với các đối tượng đó? Khi đó các tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu có thể đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền tác giả quyền liên quan. Việc đăng ký cấp giấy chứng nhận này không phải là thủ tục bắt buộc và khi cá nhân tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận này không có nghĩa vụ chứng minh quyền tác giả, quyền liên quan có thuộc về mình hay không khi có tranh chấp xảy ra trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại. Văn bản này cũng không phải là căn cứ để phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan.

Đối với những đối tượng quyền sở hữu trí tuệ mà pháp luật quy định phải được cấp văn bằng bảo hộ (ví dụ như Nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế...) thì yêu cầu chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối tượng góp vốn cần được cụ thể hóa dưới dạng thức văn bản, có sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Điều này là quan trọng bởi lẽ: (1) Là căn cứ xác nhận ai là chủ sở hữu của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn; (2) Có sự xác nhận của cơ quan nhà nước sẽ thuận lợi và khách quan hơn cho các bên trong việc xác định giá trị của quyền sở hữu trí; (3) Chứng nhận của cơ quan nhà nước là cơ sở quan trọng để các bên có thể thỏa thuận về việc khai thác sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

-Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ phải là các đối tượng vẫn còn hiệu lực bảo hộ trên lãnh thổ VN: quyền sở hữu trí tuệ có nguyên tính chất lãnh thổ, tức là

các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ chỉ được bảo hộ ở Việt Nam hoặc có thể được bảo hộ tại nước khác khi các đối tượng này được nước đó công nhận. Thời hạn bảo hộ của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ là một căn cứ để các bên thỏa thuận thời hạn góp vốn vào doanh nghiệp. Khi đã hết thời hạn bảo hộ theo pháp luật Việt Nam, chủ sở hữu sẽ mất quyền kiểm soát đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được mang đi góp vốn, khi đó bên doanh nghiệp hoặc bất cứ ai cũng có quyền sử dụng bởi khi đó đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đó đã trở thành tài sản chung của cộng đồng.

-Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ không phải là đối tượng đang bị tranh chấp. Nếu như chúng đang bị tranh chấp, thế chấp cầm cố,... thì việc xác định chủ thể, chủ sở hữu xác định khó khăn và hơn nữa các bên tham gia hợp đồng góp vốn cũng không muốn mình gặp rắc rối, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của mình nên yêu cầu xem xét về tình trạng của đối tượng góp vốn là rất cần thiết.

2.1.5. Định giá tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ

Đối với các doanh nghiệp (DN), tài sản trí tuệ đóng vai trò là thước đo hiệu quả kinh doanh, sức cạnh tranh và khả năng phát triển của DN trong tương lai. Việc định giá tài sản trí tuệ giúp các DN khẳng định được vị thế, uy tín trên thị trường, đồng thời DN có thể tiến hành thương mại hóa được các tài sản trí tuệ một cách thuận lợi.

Định giá là loại hoạt động chuyên môn vừa mang tính kinh tế - kỹ thuật, tính pháp lý, vừa mang tính xã hội. Hoạt động định giá hình thành, tồn tại và phát triển gắn liền với sự hình thành, tồn tại và phát triển của thị trường

Điều 30 Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về định giá tài sản góp vốn như sau:

“1.Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2.Tài sản khi góp vốn thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên hoặc cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ti bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. *Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.*

Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ti bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.”

Theo quy định trên, việc định giá tài sản góp vốn có một số vấn đề sau:

Thứ nhất :Tài sản góp vốn cần phải định giá:

Ngoài các tài sản góp vốn là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng và các loại tài sản khác đều phải được định giá để xác định phần vốn góp của mỗi thành viên. Như vậy nếu vốn góp là giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, vật, giấy tờ có giá và các quyền tài sản thì phải được định giá theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, người có thẩm quyền định giá tài sản góp vốn:Người thực hiện việc định giá tài sản góp vốn là các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Luật doanh nghiệp năm 2005 đã phân chia hai trường hợp định giá tài sản dựa vào thời điểm góp vốn vào công ti của thành viên:

-Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí.

-Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức chuyên nghiệp định giá.Trường hợp tổ chức chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận.

Quy định trên về cơ bản là phù hợp nhưng tồn tại hai vấn đề đó là:

-Khi góp vốn thành lập doanh nghiệp, nếu như gặp khó khăn trong việc tự định giá, các sáng lập viên hoàn toàn có thể thuê tổ chức định giá chuyên nghiệp thực hiện việc định giá nhưng khoản 2 điều 30 luật Doanh nghiệp lại không tính đến khả năng này;

-Nếu góp vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, “doanh nghiệp và người góp vốn thỏa thuận định giá” là quy định phù hợp nhưng đại diện cho doanh nghiệp để thực hiện quyền hạn này là ai thì Luật doanh nghiệp 2005 không có quy định cụ thể.

Vì vậy khi Luật Doanh nghiệp 2014 ra đời đã khắc phục được những điểm hạn chế trên của luật 2005. Cụ thể:

(1)Người có thẩm quyền định giá tài sản góp vốn:

Khi thành lập doanh nghiệp có thêm thẩm quyền của một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá nhưng giá trị tài sản góp vốn vẫn phải được chấp thuận của đa số thành viên,cổ đông sáng lập và tổ chức định giá sẽ không chịu trách nhiệm liên đới khi thiệt hại xảy ra vì đã có sự chấp thuận của đa số thành viên,cổ đông sáng lập doanh nghiệp.Cụ thể được thể hiện Khoản 2 Điều 37 Luật doanh nghiệp 2014 : “ *Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên ,cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí hoặc do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá .Trường hợp tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được đa số các thành viên,cổ đông sáng lập chấp thuận*”.

Ngoài ra nếu Luật doanh nghiệp 2005 quy về trách nhiệm liên đới đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty. Nhưng Luật Doanh nghiệp 2014 thì quy định rõ các thành viên,cổ đông sáng lập cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời

điểm kết thúc định giá và đồng thời chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế. Với quy định này thấy được sự rõ ràng về quyền và nghĩa vụ của thành viên và các cổ đông sáng lập khi có sự định giá góp vốn cao, đó là điểm khắc phục cho Luật doanh nghiệp 2005.

Khoản 3 Điều 30 Luật doanh nghiệp 2005 không nói rõ về ai là người đại diện theo pháp luật. Để khắc phục thiếu sót này, luật doanh nghiệp 2014 đã quy định về tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do chủ sở hữu, Hội đồng thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty hợp danh, Hội đồng quản trị đối với công ty cổ phần và phải chịu trách nhiệm liên đới với thiệt hại do định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế mà Tổ chức định giá tài sản không phải chịu trách nhiệm liên đới cùng khi có thiệt hại xảy ra như Luật doanh nghiệp 2005.

Qua sự phân tích trên thì định giá tài sản góp vốn ở Luật doanh nghiệp 2014 có những sửa đổi tiến bộ, giúp cho việc thực thi pháp luật và quy định quyền nghĩa vụ cho các doanh nghiệp được rõ ràng.

Có thể thấy rằng Việt Nam hiện nay chưa có một văn bản pháp luật quy định cụ thể phương pháp và tiêu chuẩn định giá tài sản trí tuệ, chưa quy định cơ quan nào có thẩm quyền quản lý và xác định giá trị của quyền SHTT. Điều này đã tạo ra sự tự do cho các bên trong quan hệ góp vốn, đảm bảo nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận trong quan hệ dân sự. Tuy nhiên, mặt hạn chế của sự tự do thỏa thuận là tình trạng các bên thống nhất định giá tài sản trí tuệ không đúng với giá trị của nó, điều này gây ảnh hưởng tới quyền lợi của cả bên góp vốn và bên nhập vốn góp.

Do việc chưa có những quy định cụ thể về phương pháp cũng như tiêu chuẩn để định giá tài sản sở hữu trí tuệ, việc định giá TSTT ở nước ta dựa vào các phương pháp chung trên thế giới. Hiện nay, trên thế giới có rất nhiều phương pháp định giá tài sản sở hữu trí tuệ khác nhau, mỗi phương pháp lại có những ưu

điểm và nhược điểm khác nhau. Theo ủy ban kinh tế của Liên Hợp Quốc, hiện nay các phương pháp được sử dụng một cách rộng rãi như:

Phương pháp dựa vào thu nhập: Đây là phương pháp định giá tài sản sở hữu trí tuệ được sử dụng một cách phổ biến nhất. Có nhiều dạng khác nhau của phương pháp dựa vào thu nhập và đôi khi, các biến thể được gọi là các phương pháp riêng biệt. Về cơ bản, phương pháp này tập trung vào nguồn thu nhập ước tính mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ mong muốn nhận được trong thời gian hiệu lực của quyền sở hữu trí tuệ, vì vậy, phương pháp này sử dụng khấu hao nguồn tiền mặt để tạo ra giá trị hiện tại cho nguồn thu nhập tương lai. Có thể ước tính được nguồn thu nhập khi nhìn vào số tiền mà doanh nghiệp thu được từ phí li-xăng nếu doanh nghiệp li-xăng một quyền sở hữu trí tuệ cụ thể.

Tuy nhiên phương pháp này có nhược điểm của nó. Đó chính là sự phức tạp của nó. Phương pháp này có biến thể chính là giảm trừ phí li-xăng. Trong biến thể này, mức phí sẽ được tính nhằm ước tính nguồn tiền mặt/ lợi nhuận dự kiến hoặc vốn hóa lợi nhuận/ tiền mặt trung bình. Tỷ lệ phí có thể được xác định bằng cách sử dụng các tỷ lệ hiện có trong các loại hợp đồng(li-xăng) tương tự hoặc các dữ liệu hiện có từ bảng phí chuẩn.

Phương pháp dựa vào chi phí: phương pháp này được sử dụng để ước tính các lợi ích trong tương lai của tài sản trí tuệ bằng cách tính số tiền cần để thay thế tài sản sở hữu trí tuệ được đề cập. Phương pháp này có thể được sử dụng với các biến thể:

Chi phí tái sản xuất: Nếu hồ sơ được giữ tốt, các chi phí tái sản xuất có thể được tính bằng cách tổng gộp, theo giá hiện hành, số tiền được sử dụng để phát triển tài sản sở hữu trí tuệ được đề cập (phương pháp này còn được biết đến là xu hướng giá gốc). Nếu hồ sơ không được lưu giữ tốt, chi phí tái sản xuất được tính bằng cách gộp tiền công và chi phí cần thiết để tạo ra tài sản tương tự.

Chi phí thay thế: số tiền cần để có được tài sản trí tuệ có cùng tính năng. Việc khấu trừ chi phí của tài sản trí tuệ có liên quan phải được thực hiện trong khi tính chi phí thay thế/ tái sản xuất trước khi đưa ra giá/ giá trị cuối cùng.

Phương pháp dựa vào chi phí là rất hữu ích khi xem xét các quyền sở hữu trí tuệ có trong các tài sản vô hình như phần mềm máy tính, bản vẽ kỹ thuật, kiểu dáng sản phẩm,... phương pháp này thường được sử dụng bổ sung cho phương pháp dựa vào thu nhập. Nhược điểm chính của phương pháp này là cơ hội dẫn đến kết quả nhầm lẫn cao. Sở dĩ như vậy là do hầu hết các trường hợp, chi phí liên quan đến việc phát triển một thứ gì đó không nhất thiết liên quan một cách trực tiếp đến giá trị của nó. Điều này đặc biệt đúng trong hoạt động nghiên cứu và triển khai.

Phương pháp dựa vào thị trường: Phương pháp này dựa vào chi phí bên thứ ba sẵn sàng chi ra để mua hoặc thuê tài sản trí tuệ và nó cũng có thể được sử dụng bổ sung cho phương pháp dựa vào thu nhập. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng một số doanh nghiệp coi đây là phương pháp tốt nhất vì đơn giản và khả năng sử dụng thông tin thị trường. Điểm yếu của phương pháp là không cung cấp được thông tin về cách xử lý các đặc điểm riêng biệt của các giao dịch cụ thể. Giống như các phương pháp khác, phương pháp này cũng có các biến thể, bao gồm:

Phương pháp so sánh doanh thu: Những người sử dụng biến thể này dựa vào định giá một tài sản trí tuệ tương tự trên thị trường. Nhược điểm của nó là do mỗi giao dịch tài sản trí tuệ là duy nhất nên hầu như không gặp một thỏa thuận tương tự nào để làm căn cứ cho việc định giá mới.

Sử dụng mức phí chuẩn: phương pháp này sử dụng mức phí chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp chuẩn được thiết lập. Một số ngành công nghiệp thiết lập và sử dụng mức phí chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp một cách tự nguyện trong một vài năm.

Các phương pháp tùy chọn dựa vào giá cả: các phương pháp này thường được sử dụng trong việc xác định giá thị trường của quyền chọn lựa mua cổ phiếu của doanh nghiệp. Những người định giá tài sản sở hữu trí tuệ, đặc biệt là sáng chế sử dụng phương pháp này càng nhiều. Trong khi tồn tại các phương pháp định giá có tính rủi ro trung bình khác, phương pháp này được coi là có ưu thế hơn cả. Giống như các phương pháp khác, phương pháp này cũng có những biến thể như phương pháp định giá tùy chọn của Black-Scholes, Technology Risk- Reward Units và IPscore được xây dựng bởi cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Đan Mạch

Tuy nhiên, theo hướng dẫn số 4 của Ủy ban tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế, có ba phương pháp để thẩm định giá tài sản vô hình. Cụ thể là phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập và phương pháp thị trường. Có nhiều ý kiến khác nhau về phương pháp và tiêu chuẩn định giá TSTT, để áp dụng được một cách hiệu quả, các phương pháp định giá TSTT kể trên phải dựa vào các điều kiện phù hợp ở nước ta hiện nay.

2.1.6. Hợp đồng góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ

Hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt các quyền và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể góp vốn. Hợp đồng này được tạo lập trên cơ sở tự do ý chí của các bên. Hiện nay, tuy chưa có văn bản nào quy định về hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền SHTT nhưng loại hợp đồng này cũng giống như các loại hợp đồng thông thường khác, về nguyên tắc pháp luật sẽ không ràng buộc hoặc hạn chế sự tự do thỏa thuận của các bên.

Hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ cũng là một loại hợp đồng nên trước hết nó cần phải tuân theo pháp luật Dân sự về các nội dung và yêu cầu chung nhất về hợp đồng, từ điều 385- 429 về hợp đồng theo luật dân sự 2015. Theo Điều 385 BLDS 2015: “Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự”. Xét về bản 54

chất, hợp đồng là sự thỏa thuận làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ của các bên. Theo đó, trong quan hệ hợp đồng, quyền của bên này tương ứng với nghĩa vụ của bên kia, quyền và nghĩa vụ là quan hệ đối ứng với nhau. Khi hợp đồng được xác lập, các bên có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng những nội dung như đã cam kết trong hợp đồng.

Theo Điều 398 của BLDS 2015 thì các bên trong hợp đồng có quyền thỏa thuận về nội dung trong hợp đồng. Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây: Đối tượng của hợp đồng; Số lượng, chất lượng; Giá, phương thức thanh toán; Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng; Quyền, nghĩa vụ của các bên; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; Phương thức giải quyết tranh chấp.

Đối với loại hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ này, nội dung hợp đồng cụ thể:

- Chủ thể tham gia ký kết hợp đồng và đối tượng của hợp đồng: Chủ thể tham gia ký kết hợp đồng bao gồm bên góp vốn là chủ sở hữu của những đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ và bên nhận vốn góp là những doanh nghiệp đáp ứng

đủ điều kiện được nhận vốn góp theo quy định của PLVN. Đối tượng của hợp đồng này đặc biệt hơn các loại hợp đồng khác đó là quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản hoặc quyền tài sản của chủ sở hữu đối với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được phép tham gia góp vốn theo PLVN. Đối tượng của hợp đồng phải được quy định rõ để tránh gây nhầm lẫn và tranh cãi, làm cơ sở pháp lý để giải quyết khi có tranh chấp xảy ra.

- Phạm vi, hình thức và giá trị tài sản vốn góp: Do đặc trưng của tài sản sở hữu trí tuệ, các chủ thể tham gia góp vốn cần lưu ý đến những phạm vi, hạn chế góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ (như thời hạn bảo hộ,...). Góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở đây là góp vốn bằng quyền nhân thân gắn liền với quyền tài sản và quyền tài sản đối với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Quyền nhân thân không gắn liền với quyền tài sản của các đối tượng của quyền sở hữu trí

tuệ không phải là đối tượng của hợp đồng bởi chúng gắn liền với tác giả, không

thể chuyển giao. Thêm nữa, các bên tham gia ký kết hợp đồng còn cần lưu ý đến hình thức góp vốn, tức góp vốn bằng quyền sử dụng đối với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ hay góp vốn bằng quyền sở hữu đối với các đối tượng quyền sở hữu đối với đối tượng đó để có phương thức chuyển giao phù hợp và cách định giá tài sản góp vốn được chính xác hơn.

-Quyền lợi và nghĩa vụ các bên: Hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ là hợp đồng song vụ, quyền lợi của bên này đồng thời là nghĩa vụ của bên kia. Khi nhắc đến tên của hợp đồng, hợp đồng “góp vốn”, như đã tìm hiểu ở trên, chủ thể góp vốn sẽ chuyển quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp để được hưởng phần lợi ích tương ứng với phần vốn đã góp từ công ty. Vậy nên trong phần quyền và lợi ích của các bên này sẽ quy định lợi ích mà chủ thể góp vốn nhận được từ doanh nghiệp đồng thời cũng có nghĩa vụ chuyển quyền, đảm bảo nghĩa vụ góp vốn đầy đủ và cho doanh nghiệp khai thác tài sản vốn góp được thuận lợi. Phía doanh nghiệp cũng sẽ được quy định những lợi ích khai thác từ tài sản góp vốn và đồng thời cũng phải đảm bảo được cho chủ thể góp vốn được hưởng những lợi ích từ doanh nghiệp mà hai bên đã cam kết thỏa thuận. Như vậy những quy định về quyền về nghĩa vụ của các bên này cần phải được quy định thành các điều khoản cụ thể để tránh thiếu sót và gây tranh chấp.

-Xử lý vi phạm hợp đồng: Sau khi ký kết, các bên có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện những nội dung hợp đồng mà mình đã thỏa thuận. Khi một bên hoặc cả hai bên đều không thực hiện đúng thì cần phải có biện pháp xử lý để tránh gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên còn lại. Những điều khoản quy

định về biện pháp xử lý vi phạm hợp đồng là những điều khoản mà bất cứ loại hợp đồng nào cũng cần thiết và được đề cao bởi nó là những điều kiện sẽ đảm bảo được hai bên sẽ phải thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Biện pháp và hình thức xử lý vi phạm hợp đồng sẽ do các bên thỏa thuận với nhau dựa trên các quy định của pháp luật.

2.1.7. Chuyển giao tài sản góp vốn là quyền sở hữu trí tuệ

Sau khi ký kết hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao tài sản góp vốn là bước để hoàn thiện quy trình góp vốn này. Các bên cần phải căn cứ vào hình thức góp vốn (góp vốn bằng quyền sở hữu hay góp vốn bằng quyền sử dụng với đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ được đem đi góp vốn) đã thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện việc chuyển giao cho phù hợp.

Chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ là việc chủ sở hữu các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Chuyển quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ là việc chủ sở hữu đối tượng quyền sở hữu trí tuệ cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng đó thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển nhượng hay chuyển quyền sử dụng các đối tượng góp vốn cho doanh nghiệp được thực hiện bằng văn bản. Tuy nhiên có những sự khác biệt và giới hạn đối với từng đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ nhất, đối với đối tượng được bảo hộ với cơ chế tự động, không phải đăng ký văn bằng bảo hộ như quyền tác giả, quyền liên quan quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh thì thủ tục chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng không cần phải thông qua đăng ký chuyển giao mà các bên chỉ cần lập thành văn bản hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng sử dụng. Nhưng nội dung của văn bản này tùy thuộc vào đối tượng được chuyển giao.

Thứ hai, Đối với các đối tượng quyền SHTT được xác lập trên cơ sở đăng ký bảo hộ như quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng thì thủ tục chuyển giao quyền SHTT sang do doanh nghiệp phải được thực hiện bằng văn bản và văn bản này chỉ có hiệu lực khi được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp, về quyền đối với giống cây trồng theo thủ tục của pháp luật quy định.

Về hiệu lực của hợp đồng chuyển giao đối với đối tượng thuộc quyền sở hữu công nghiệp kể trên chỉ có hiệu lực khi:

- 1) Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 6, Luật SHTT hiện hành, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp chỉ có hiệu lực khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.
- 2) Đối với các loại quyền sở hữu công nghiệp được xác lập trên cơ sở đăng ký theo quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 6, hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có hiệu lực theo thỏa thuận giữa các bên, nhưng chỉ có giá trị pháp lý đối với bên thứ ba khi đã được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.
- 3) Hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp mặc nhiên bị chấm dứt hiệu lực nếu quyền sở hữu công nghiệp của bên giao bị chấm dứt. Điều

148, LSHTT]

Muốn chuyển giao đối tượng góp vốn thuộc những đối tượng kể trên, các chủ thể phải lập hồ sơ đăng ký hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm:

- 1) Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;
- 2) Bản gốc hoặc bản sao hợp lệ hợp đồng;
- 3) Bản gốc văn bằng bảo hộ đối với trường hợp chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp;
- 4) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, văn bản giải trình lý do không đồng ý của bất kỳ đồng chủ sở hữu nào về việc chuyển giao quyền nếu quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung;
- 5) Chứng từ nộp phí, lệ phí;
- 6) Giấy uỷ quyền nếu nộp hồ sơ thông qua đại diện.[Điều 149]

2.1.8. Những hạn chế trong góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Một, quyền tác giả: Quyền tác giả có hai nội dung là quyền nhân thân và quyền tài sản. Trong quyền nhân thân có quyền nhân thân không gắn liền với 58

quyền tài sản góp vốn bằng quyền nhân thân ko gắn liền với quyền tài sản. Quyền nhân thân không gắn với quyền tài sản gồm: quyền đặt tên tác phẩm, đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, bảo vệ toàn vẹn của tác phẩm [4, Điều 19]. Đây là những quyền nhân thân gắn với tác giả không thể chuyển giao nên không được quyền sử dụng mang đi góp vốn kinh doanh.

Hai, quyền chuyển nhượng đối tượng sở hữu công nghiệp(khoản 4, điều 139)

Theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi 2009: “*Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác*” [4, Điều 133]. Khi chủ sở hữu góp vốn bằng việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp cho tổ chức, cá nhân khác thì cần phải chú ý các điều kiện hạn chế theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

-Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chỉ được chuyển nhượng quyền của mình trong phạm vi được bảo hộ. Phạm vi quyền sở hữu công nghiệp xác định theo phạm vi bảo hộ được ghi nhận trong văn bằng bảo hộ. Trong trường hợp văn bằng bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được cấp chung cho nhiều tổ chức, cá nhân thì quyền sở hữu công nghiệp sẽ thuộc sở hữu chung của các tổ chức, cá nhân đó. Các chủ sở hữu chung phải thực hiện quyền sở hữu theo quy định của pháp luật dân sự.

-Quyền đối với chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng. Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ cụ thể. Theo Luật SHTT, nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý nhưng không trở thành chủ sở hữu của chỉ dẫn địa lý đó, chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước Việt Nam. Mỗi vùng miền địa lý có những đặc điểm khác nhau vì vậy có những sản phẩm là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ chỉ đặc trưng cho một vùng, khu vực địa lý nào đó mà không thể đặc trưng cho vùng khác. Nếu quyền đối với chỉ dẫn địa lý được chuyển nhượng tức chuyển quyền sở hữu

thì chủ thể nhận vốn góp có quyền định đoạt đối với đối tượng này, điều đó sẽ có thể gây lên sự nhầm lẫn, ảnh hưởng tới quyền lợi của người tiêu dùng. Đây chính là lý do chính hạn chế và giải thích tại sao chỉ dẫn địa lý không được chuyển nhượng.

- Quyền đối với tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên

thương mại đó. Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Nếu chuyển nhượng tên thương mại cho tổ chức, cá nhân khác mà không chuyển nhượng cơ sở kinh doanh gắn liền với tên thương mại thì sẽ dẫn đến tình trạng gây nhầm lẫn về sản phẩm, ảnh hưởng tới quyền lợi người tiêu dùng và không đảm bảo nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.

- Việc chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hóa dịch vụ mang nhãn hiệu. Vì nhãn hiệu chỉ được bảo hộ khi là một dấu hiệu (nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể

hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc) và có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác. Khi chủ sở hữu tiến hành chuyển nhượng quyền đối với nhãn hiệu thì không được gây ra sự nhầm lẫn về đặc tính, nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đó.

- Quyền đối với nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng được các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu đó.

Theo Luật SHTT hiện hành, các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài có hoạt động sản xuất hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ đều có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho sản phẩm do mình cung cấp [4, Điều 87]. Thương nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường do người khác sản xuất, với điều kiện người sản xuất đó không sử dụng nhãn hiệu

và không phản đối việc đăng ký đó. Như vậy, nhà sản xuất và các nhà phân phối

60

sản phẩm, dịch vụ đều có quyền đăng ký nhãn hiệu. Bên chuyển nhượng nhãn hiệu chỉ được chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện đăng ký nhãn hiệu nêu trên.

Ba, hạn chế đối với hình thức chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp:

- Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý, tên thương mại không được chuyển giao

Tên thương mại: Sử dụng tên thương mại là dùng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo. Do đó tên thương mại gắn với uy tín của chủ thể kinh doanh đối với các hàng hóa dịch vụ kinh doanh của mình trên thị trường. Do đó, chủ sở hữu tên thương mại không được quyền chuyển giao quyền sử dụng tên thương mại cho một chủ thể kinh doanh khác. Bởi lẽ, nếu chuyển nhượng quyền sử dụng tên thương mại cho chủ thể kinh doanh khác sẽ dẫn đến tình trạng gây nhầm lẫn về chất lượng, uy tín của sản phẩm dịch vụ chủ sở hữu kinh doanh trên thị trường gây thiệt hại cho chủ sở hữu và người tiêu dùng.

Chỉ dẫn địa lý: Nhà nước chỉ trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý. Bên cạnh đó, chỉ dẫn địa lý là chỉ đích danh một địa chỉ, một vùng miền với những đặc trưng nổi bật, riêng biệt dễ nhận biết mang tính tích cực, tính thu hút và có lợi ích đối với vùng, địa danh đó. Với bản chất để phát huy, duy trì đặc tính đặc biệt và giữ cho địa danh của mình điều kiện phát triển và thu lợi tức cộng với các ưu điểm là sự sẵn có, tính tự nhiên (văn hóa, tiếng tăm, địa hình, khí hậu...) không thể nào là đối tượng để đem ra trao đổi giữa địa phương này với địa phương khác. Một khi chỉ dẫn địa lý được chuyển giao và

đem ra quảng bá, bản chất của nó sẽ không còn được bảo đảm nguyên vẹn và không có nền tảng để chỉ dẫn địa lý phát huy được vai trò của nó đối với vùng miền sở hữu quyền đó.

- Quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể đó. Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể. Mỗi thành viên sở hữu nhãn hiệu tập thể có những quyền và nghĩa vụ nhất định trong quy chế

sử dụng nhãn hiệu tập thể đã được các thành viên thống nhất áp dụng. Vì vậy, chỉ có thành viên thuộc chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể mới có quyền chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể của mình cho các thành viên khác. Bởi nếu chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu tập thể cho tổ chức, cá nhân không thuộc nhóm chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín của chủ sở hữu nhãn hiệu tập thể cũng như từng thành viên của tổ chức này.

- Bên được chuyển giao quyền sử dụng sở hữu công nghiệp không được ký kết hợp đồng thứ cấp với bên thứ ba, trừ trường hợp được bên chuyển quyền cho phép. Bên nhận chuyển quyền sử dụng sở hữu công nghiệp không có đầy đủ quyền của một chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Họ chỉ có quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng. Vì vậy, khi muốn ký kết hợp đồng với bên thứ ba, cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thì phải được sự đồng ý của bên chuyển quyền. Đây là quy định nhằm bảo vệ quyền kiểm soát đối tượng sở hữu công nghiệp của chủ thể có quyền.

- Bên được chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử

dụng nhãn hiệu. Bên nhận chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hoá mang nhãn hiệu và phải đảm bảo chất lượng hàng hoá như hàng hoá bên chuyển giao. Để đảm bảo uy tín và tránh việc nhầm lẫn chất

lượng hàng hóa, dịch vụ thì bên nhận chuyển giao phải có nghĩa vụ ghi chỉ dẫn trên hàng hóa, bao bì về việc hàng hóa đó được sản xuất theo hợp đồng sử dụng nhãn hiệu. Bên chuyển nhượng được quyền kiểm soát việc đảm bảo chất lượng của hàng hóa sử dụng nhãn hiệu của mình khi chuyển giao quyền sử dụng.

-Bên được chuyển quyền sử dụng sáng chế theo hợp đồng độc quyền có nghĩa vụ sử dụng sáng chế như chủ sở hữu sáng chế.

Theo Luật sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu sáng chế có nghĩa vụ sản xuất sản phẩm được bảo hộ hoặc áp dụng quy trình được bảo hộ để đáp ứng nhu cầu quốc phòng, an ninh, phòng bệnh, chữa bệnh, dinh dưỡng cho nhân dân hoặc các nhu cầu cấp thiết khác của xã hội [4, Điều 136]. Khi có các nhu cầu của quốc gia và xã hội mà chủ sở hữu sáng chế không thực hiện nghĩa vụ đó thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể chuyển giao quyền sử dụng sáng chế cho người khác mà không cần được phép của chủ sở hữu sáng chế. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc cơ bản của sở hữu trí tuệ- nguyên tắc cân bằng lợi ích của chủ sở hữu trí tuệ và lợi ích của xã hội. Bản chất của nguyên tắc cân bằng lợi ích giữa chủ sở hữu trí tuệ và lợi ích xã hội là sự dung hoà quyền lợi giữa tác giả, chủ sở hữu với lợi ích cộng đồng, nguyên tắc này đảm bảo khuyến khích tính sáng tạo của chủ thể sáng tạo và đồng thời cũng đảm bảo được sự tiếp cận với những công nghệ kỹ thuật mới, phát triển đời sống của cộng đồng. Để đảm bảo được điều này, mỗi bên sẽ phải hi sinh một phần quyền lợi của mình để hướng tới lợi ích chung lớn hơn và sâu xa hơn chính là tạo ra một xã hội phát triển bền vững, công bằng và bình đẳng.

2. 1.9. Thủ tục góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

- Theo quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1. Cam kết hoặc thỏa thuận góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Bước 2: Thông qua điều lệ doanh nghiệp trong đó có ghi nhận tỷ lệ vốn góp bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Bước 3: Đăng ký kinh doanh

Bước 4: Cấp giấy chứng nhận vốn góp cho thành viên/cổ đông góp vốn.

Bước 5: Chủ thể góp vốn chuyển giao vốn góp cho doanh nghiệp

- Thủ tục góp vốn vào doanh nghiệp đang hoạt động:

Bước 1: Chủ thể góp vốn xuất trình giấy tờ chứng minh chủ thể đó có quyền góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ (chủ thể góp vốn là chủ sở hữu các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ)

Bước 2: Định giá tài sản vốn góp

Bước 3: Thông qua điều lệ của doanh nghiệp để xem xét tỷ lệ phân góp vốn tương ứng với phần lợi ích mà chủ thể góp vốn nhận được

Bước 4: Thỏa thuận hợp đồng góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Bước 5: Cấp giấy chứng nhận góp vốn cho chủ thể góp vốn

Bước 6: Chuyển giao tài sản góp vốn như đã thỏa thuận

2.1.10. Hậu quả pháp lý khi chấm dứt việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Có nhiều trường hợp dẫn đến hành vi góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ chấm dứt. *Đầu tiên*, việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ chấm dứt khi hợp đồng góp vốn hết thời hạn hay thời hạn góp vốn do hai bên thỏa thuận đã hết hoặc thời hạn bảo hộ đối với đối tượng được góp vốn đã hết. Khi đó chủ sở hữu sẽ được nhận lại tài sản đã đem đi góp vốn; hoặc đối tượng góp vốn vẫn còn thời hạn bảo hộ, doanh nghiệp vẫn còn muốn sử dụng và chủ sở hữu không sử

dụng đến thì doanh nghiệp sẽ vẫn được tiếp tục sử dụng nếu có sự thỏa thuận và đồng ý của chủ sở hữu đối với đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ đó.

Hai là thời hạn bảo hộ đối với đối tượng được mang đi góp vốn đó đã hết, doanh nghiệp vẫn có thể được sử dụng nhưng không được chuyển quyền sở hữu bởi khi đó tài sản sở hữu trí tuệ đã trở thành tài sản chung.

Trong quá trình góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT, bên nhận góp vốn hoặc bên góp vốn bằng quyền SHTT phá sản thì quyền SHTT đã góp vốn được xử lý theo quyết định của Tòa án nhân dân có thẩm quyền về việc tuyên bố phá sản.

Mặc khác, khi cá nhân tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền SHTT chết, bị tuyên bố mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì quyền SHTT được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu doanh nghiệp nhận góp vốn bằng quyền SHTT bị giải thể hoặc bên góp vốn bằng quyền SHTT là tổ chức bị giải thể thì quyền SHTT đã góp vốn được xử lý theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của Luật SHTT và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2.2. Đánh giá pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

2.2.1. Các kết quả đạt được

Việc góp vốn bằng quyền sở hữu công nghiệp lần đầu tiên được ghi nhận tại Điều lệ đầu tư nước ngoài tại nước Cộng Hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Ban hành kèm theo Nghị định số 115-CP ngày 18 tháng 4 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 ra đời đã có đề cập đến việc góp vốn thành lập xí nghiệp liên doanh của bên Việt Nam và bên nước ngoài bằng một số đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Nhưng quyền này chỉ được dành cho các nhà đầu tư nước ngoài còn phía Việt Nam không được ghi nhận. Hiện nay, với luật Doanh nghiệp 2014, luật sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung 2009,..., cho thấy hệ thống pháp luật Việt Nam ngày càng được hoàn

thiện hơn, xây dựng được khung pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ được phát triển, đáp ứng nhu cầu cao của xã hội nhất là trong nền kinh tế hội nhập như ngày nay.

Bên cạnh đó, pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ đã góp phần làm thay đổi cơ bản nhận thức của các tổ chức, cá nhân trong việc thiết lập quyền bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ. Do một trong những điều kiện để các tổ chức cá nhân có thể sử dụng quyền sở hữu trí tuệ của mình để tham gia góp vốn thành lập doanh nghiệp là họ phải là chủ sở hữu đối với các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Để có thể thực hiện được quyền năng này các cá nhân, tổ chức sẽ phải quan tâm đến việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, các quy phạm pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tuy chưa đạt được nhiều hiệu quả trên thực tế nhưng ta cũng cần ghi nhận các giá trị đã đạt được của chúng.

2.2.2. Những hạn chế và nguyên nhân hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ hiện nay chưa hiệu quả.

Pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ đã được đề cập trong nhiều bộ luật hiện nay như Luật dân sự 2015, luật doanh nghiệp 2014, luật đầu tư 2014, luật sở hữu trí tuệ sửa đổi bổ sung 2009, tuy nhiên vẫn có những điểm hạn chế làm cho việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ chưa đạt được hiệu quả cao.

Thứ nhất, pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ còn thiếu tính đồng bộ. Hiện nay pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ được điều chỉnh chủ yếu bằng luật doanh nghiệp và luật sở hữu trí tuệ. Theo đó, trình tự thủ tục tiến hành góp vốn thành lập doanh nghiệp sẽ tuân theo luật doanh nghiệp trong khi đó quy định về các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn thành lập doanh nghiệp, thủ tục chuyển giao tài sản góp vốn hiện nay được tiến hành theo luật sở hữu trí tuệ.

+ Mâu thuẫn trong việc coi TSTT nào là TSCĐ vô hình để góp vốn thành lập doanh nghiệp: Trong *Thông tư 203/2009/TT-BTC* tại *Khoản 2 Điều 4* quy định tất cả các đối tượng của quyền SHTT đều được coi là TSCĐ vô hình và từ đó là

cơ sở để định giá và tính vào giá trị của doanh nghiệp. *Điểm b Khoản 1 Điều 6 của Thông tư 203/2009/TT-BTC* đã coi “chỉ dẫn địa lý” là một loại TSCĐ vô hình của doanh nghiệp đã mâu thuẫn với quy định tại *Khoản 4 Điều 121 của Luật SHTT*: “chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước”. Do đó, không thể coi “chỉ dẫn địa lý” là một loại TSCĐ vô hình của doanh nghiệp được.

+ Theo quy định *Khoản 1 Điều 142 Luật sở hữu trí tuệ* “quyền sử dụng tên thương mại không được chuyển giao” như vậy không thể góp vốn bằng quyền sử dụng “tên thương mại” được. Nhưng quy định tại *Khoản 3 Điều 139 Luật sở hữu trí tuệ* “Quyền sở hữu tên thương mại chỉ được chuyển nhượng cùng với việc chuyển nhượng toàn bộ cơ sở kinh doanh và hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại”. Như vậy hai quy định này đã thiếu thống nhất với nhau vì việc chuyển nhượng quyền sở hữu sẽ bao gồm cả chuyển quyền sử dụng và quyền sử dụng tên thương mại sẽ không thể trở thành tài sản góp vốn thành lập doanh nghiệp được. Theo quy định tại *Khoản 5 Điều 139 LSHHT* thì chỉ được góp vốn bằng “nhãn hiệu tập thể” trong trường hợp người góp vốn chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu đó cho tổ chức, cá nhân có các điều kiện đối với người có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể.

Thứ hai, pháp luật nước ta đang sử dụng thuật ngữ góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng “giá trị quyền sở hữu trí tuệ” chưa thống nhất với các quy định của pháp luật nói chung trong hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp, cũng chưa phản ánh được bản chất của hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ ba, hệ thống pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ chưa mang tính khả thi cao. Bất cập trong việc sử dụng phương pháp

định giá tài sản sở hữu trí tuệ: Hiện nay, việc định giá tài sản góp vốn thành lập

doanh nghiệp dựa trên cơ sở sự thỏa thuận nhất trí giữa các thành viên, cổ đông sáng lập tuy nhiên chưa dự liệu trường hợp các bên không thể thỏa thuận được. Khoản 2 Điều 4 của Thông tư 203/2009/TT-BTC quy định về việc xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình (TSCĐ): “Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng theo quy định của luật sở hữu trí tuệ là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra” (Điểm e). “Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm” (Điểm g). Và Điều 18 Thông tư 202/2011/TT-BTC quy định việc xác định giá trị “thương hiệu” là để góp phần xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp khi định giá doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa: “Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp...”. Như vậy, theo quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC và Thông tư 202/2011/TC-BTC thì việc xác định giá của tài sản trí tuệ là theo phương pháp định giá dựa trên chi phí quá khứ. Có thể thấy rằng, theo các quy định của pháp luật thì phương pháp để định giá Tài sản trí tuệ ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là dựa trên phương pháp chi phí quá khứ. Ưu điểm của phương pháp này là làm cho tài sản trí tuệ (TSTT) xuất hiện trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp với tư cách là một tài sản được hạch toán, do đó góp phần nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về giá trị kinh tế của TSTT. Tuy nhiên, phương pháp chi phí lại bộc lộ khá nhiều nhược điểm khiến cho phương pháp này không được áp dụng phổ biến trong thực tiễn định giá TSTT. Nhược điểm lớn nhất là chỉ sử dụng một yếu tố (yếu tố chi phí) để xác định giá trị của tài sản trí tuệ và hoàn toàn không xem xét tới lợi ích kinh tế tương lai mà tài sản trí tuệ đó có khả năng mang lại. Do đó, việc định giá TSTT chỉ dựa vào các chi phí trong quá khứ để tạo ra, phát triển TSTT là chưa thực sự đánh giá được tiềm năng kinh tế tương lai của TSTT đó.

+ Cá nhân, tổ chức chỉ có thể trở thành chủ sở hữu của những đối tượng quyền sở hữu trí tuệ nếu họ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (đối với những đối tượng sở hữu trí tuệ pháp luật quy định bảo hộ dựa trên cơ chế đăng ký cấp văn bằng). Nhưng vấn đề đặt ra trong trường hợp họ mới nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của mình thì họ có được góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ đó không? Đây chính là điểm bất cập trên thực tế, gây ra khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quyền góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ của mình.

Thứ tư, Việt Nam hiện nay, do chưa có văn bản nào quy định riêng về việc góp vốn bằng quyền SHTT nên việc góp vốn thường được lập hợp đồng như các loại hợp đồng góp vốn thông thường. Các bên sẽ xác định giá trị quyền SHTT theo thỏa thuận và theo đó lập hợp đồng góp vốn, trong đó quy định rõ tỷ lệ góp vốn là bao nhiêu và nghĩa vụ, quyền lợi các bên như các loại hợp đồng thương mại thông thường. Khó khăn xảy ra là việc các doanh nghiệp thực hiện góp bằng quyền SHTT, vốn chưa được định giá, song lại ghi trong giấy đăng ký kinh doanh là “góp vốn bằng tiền”. Và chính “hành động góp vốn bằng tiền nhưng lại không có tiền” này sẽ gây rắc rối cho hệ thống kế toán; đồng thời, gây ra rất nhiều vướng mắc nếu doanh nghiệp góp vốn muốn rút vốn, hay doanh nghiệp nhận vốn góp không muốn tiếp tục hợp tác. Do vậy, cần phải quy định cụ thể về hợp đồng góp vốn bằng quyền SHTT để các tổ chức, cá nhân áp dụng thống nhất.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến sự kém hiệu quả của hoạt động góp vốn bằng quyền SHTT trên thực tế. Ta có thể lý giải bằng một số nguyên nhân như sau:

Nguyên nhân chủ quan: Xuất phát từ nhận thức trong hoạt động bảo hộ quyền SHTT của các chủ thể quyền ở Việt Nam hiện nay. Việc bảo hộ đối với các đối tượng quyền SHTT chưa thực sự được các chủ thể quan tâm. Hoạt động bảo hộ quyền SHTT ở nước ta bắt đầu triển khai từ những năm 80, nhưng chỉ

khi Quốc hội ban hành Bộ luật dân sự (1995) thì hoạt động này mới bắt đầu tiến triển. Đặc biệt, từ khi Quốc hội ban hành Luật SHTT 2005 và Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO thì hoạt động này trở nên sôi động với tất cả các dạng TSTT được bảo hộ. Thực tế, không phải chủ thể quyền nào cũng có nhận thức một cách đúng về việc bảo hộ quyền SHTT của mình, có nhiều chủ thể, sự hiểu biết về pháp luật sở hữu trí tuệ còn hạn hẹp, họ cho rằng việc đăng ký văn bằng bảo hộ là không cần thiết, rắc rối. Do đó nên có rất nhiều trường hợp, các tổ chức, cá nhân sử dụng các tài sản sở hữu của mình mà không đăng ký(nhất là với các đối tượng yêu cầu phải cấp văn bằng bảo hộ), điều này đã làm hạn chế việc thực hiện quyền góp vốn bằng SHTT của các chủ thể.

Nguyên nhân khách quan:

-*Một là*, cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp tồn tại trong một thời gian dài và còn ảnh hưởng tới hệ thống pháp luật của Việt Nam. Trong những năm đổi mới vừa qua, với mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nước ta tuy đã đạt được nhiều thành tựu nhưng cũng mới chỉ vượt qua thời kỳ đầu. Do đó, việc xây dựng hệ thống pháp luật nói chung và chế định góp vốn bằng quyền SHTT nói riêng còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn.

-*Hai là*, pháp luật doanh nghiệp và pháp luật sở hữu trí tuệ ở Việt Nam xuất hiện muộn và gần như mới bắt đầu từ con số không nên pháp luật không tránh khỏi những thiếu sót và lạc hậu. Trước năm 1990, ở nước ta chỉ duy trì và phát triển hai thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể còn thành phần kinh tế tư nhân bị cấm, tình trạng này được duy trì trong một thời gian dài. Các hoạt động kinh tế không theo cơ chế thị trường mà từ sản xuất đến phân phối sản phẩm đều do Nhà nước điều hành. Từ môi trường kinh doanh đến pháp luật về kinh tế tư nhân đều không tồn tại. Vì thế nên hoạt động góp vốn kinh doanh không diễn ra. Cho tới sau khi cải cách, mở cửa đến năm 1990, Việt Nam mới có Luật Doanh nghiệp, chính thức cho phép thành lập doanh nghiệp tư nhân ở

Việt Nam. Chính trong thời gian dài không có sự phát triển của kinh doanh và kinh tế tư nhân đã khiến cho văn hóa kinh doanh ở Việt Nam, pháp luật về kinh doanh tư nhân gần như bắt đầu từ vạch xuất phát. Vì vậy, pháp luật kinh doanh của Việt Nam không tránh khỏi sự lạc hậu, khiếm khuyết.

-*Ba là*,việc xây dựng pháp luật thiếu một tư duy hệ thống, bao quát. Tính logic và hệ thống là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu của những hệ thống pháp luật hướng tới pháp điển hóa. Do thiếu tư duy hệ thống và bao quát nên hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về góp vốn bằng quyền SHTT nói riêng trở nên manh mún, thiếu tính nhất quán và chưa khả thi; và hệ quả là chúng dẫn đến nhiều quy định pháp luật nhanh chóng rơi vào trạng thái không phù hợp, không đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn đời sống xã hội.

- *Bốn là*, tổ chức bộ máy cơ quan có thẩm quyền xây dựng pháp luật còn kém hiệu quả. Hoạt động xây dựng pháp luật cần được tiến hành đồng bộ ở tất cả các khâu như: khảo sát thực tiễn, nghiên cứu lý luận, soạn thảo, thẩm định văn bản, đánh giá tác động của văn bản đến các quan hệ xã hội... nên cần có đội ngũ đông đảo và chuyên nghiệp để đảm nhận công tác này. Trong khi đó, đội ngũ những người làm công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật nói chung, pháp luật góp vốn bằng quyền SHTT nói riêng còn mỏng, được biên chế dàn trải ở nhiều cơ quan khác nhau và thiếu sự phối hợp chặt chẽ. Vì vậy, nhìn chung về hoạt động lập pháp được đánh giá là chưa hiệu quả, kém nhạy bén trong việc kịp thời phát hiện và xử lý những điểm bất hợp lý trong pháp luật hiện hành.

Chương III: Thực trạng và những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật điều chỉnh hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3.1. Thực trạng hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

Ngày càng nhận thức được vai trò của tài sản trí tuệ đối với sự phát triển nền kinh tế, hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ngày càng được thực hiện phổ biến hơn. Tuy nhiên không phải đối tượng quyền sở hữu trí tuệ nào cũng được đem đi góp vốn mà chủ yếu là các đối tượng như thương hiệu, nhãn hiệu, quyền sử dụng công nghệ. Còn hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu đối với các đối tượng là các giải pháp kỹ thuật hay các quy trình chưa được phổ biến. Hiện nay, nhiều tập đoàn, tổng công ty nhà nước như VINACONEX, CONTREXIM, VIGLACERA... đã sử dụng quyền sử dụng nhãn hiệu để góp vốn thành lập doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân khác. Cụ thể Công ty Cổ phần Sông Đà đã sử dụng quyền sử dụng nhãn hiệu để góp vốn thành lập ba công ty con. Đó là, Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (S99), Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (SDT) và Công ty cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (VMC).

Một số trường hợp ví dụ về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam cho tới hiện nay:

(1) Góp vốn bằng thương hiệu VINASHIN vào các doanh nghiệp mới được thành lập:

Việc góp vốn bằng quyền sử dụng nhãn hiệu là nội dung áp dụng thí điểm theo Công văn số 2349/BTC-TCDN của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thí điểm đối với tập đoàn Vinashin ký ban hành ngày 25/2/2010. Đến nay, theo báo cáo của Vinashin, tất cả các trường hợp góp vốn bằng thương hiệu của Tập đoàn đều phát sinh từ năm 2009 trở về trước, do tập đoàn tự thực hiện, không có trường hợp nào phát sinh sau ngày 25/2/2010. Vinashin cũng chưa thực hiện điều chỉnh lại việc góp vốn bằng nhãn hiệu đã phát sinh trước đây theo hướng

dẫn tại văn bản nói trên của Bộ Tài chính. Do vậy, việc đánh giá rút kinh nghiệm là rất khó.

Cũng theo báo cáo của Vinashin, số lượng doanh nghiệp nhận góp vốn bằng nhãn hiệu của Cty mẹ Vinashin là 60. Số lượng doanh nghiệp nhận góp vốn bằng nhãn hiệu của các công ty con Vinashin là 38. Tổng giá trị góp vốn bằng thương hiệu của cả 98 doanh nghiệp là 1.926 tỉ đồng; lỗ lũy kế của các đơn vị nhận góp vốn tính đến 30/6/2010 là 616 tỉ đồng; cổ tức được chia lũy kế đến nay là 107 tỉ đồng. Vinashin đề xuất giữ lại 13 doanh nghiệp, số còn lại thực hiện thoái vốn. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là khi rút vốn bằng thương hiệu của Vinashin hiện cũng đang có vướng mắc. Cụ thể, theo Luật doanh nghiệp 2005, Công ty cổ phần không được giảm vốn điều lệ, trong khi phần vốn góp bằng thương hiệu của Vinashin tại các công ty cổ phần đã nằm trong vốn điều lệ đăng ký theo quy định. Như vậy, việc thực hiện thí điểm góp vốn bằng giá trị thương hiệu của Vinashin là không khả thi. Hơn nữa, khi đem thương hiệu đi góp vốn vào nhiều doanh nghiệp khác nhau như ví dụ này, trong quá trình góp vốn bằng nhãn hiệu, nhiều khi bản thân các doanh nghiệp không giữ được uy tín ổn định một thời gian dài, thậm chí có thể bị giảm sút về uy tín, giá trị doanh nghiệp giảm mạnh... sẽ ảnh hưởng đến các bên có quyền khai thác nhãn hiệu đó. Tình trạng một số Tổng Công ty mang nhãn hiệu đi góp vốn với nhiều đối tác trong nhiều lĩnh vực không được đánh giá cao cũng có thể làm loãng giá trị nhãn hiệu.

Căn cứ vào quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính quy định về tiêu chuẩn ghi nhận tài sản thì nhãn hiệu, mặc dù là tài sản vô hình được tạo ra nội bộ doanh nghiệp nhưng không được ghi nhận là tài sản. Do vậy, phần vốn góp của VINASHIN thông qua Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Sài Gòn vào Công ty Cổ phần VINASHIN Việt Quang sẽ không được ghi nhận là tài sản cố định để trích

lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành cũng không quy định nhãn hiệu là tài sản cố định vô hình, bởi vậy nhiều doanh nghiệp đã phải gánh chịu những thiệt hại không nhỏ khi góp vốn bằng giá trị nhãn hiệu.

(2) Góp vốn bằng nhãn hiệu Sông Đà

Khi nhắc đến việc “phát huy khả năng kinh tế của thương hiệu” không thể không kể đến Tổng công ty (TCTy) Sông Đà. Nói về thương hiệu Sông Đà, rõ ràng cùng một thương hiệu nhưng tại các DN khác nhau lại được ghi nhận giá trị vốn góp khác nhau. Có vẻ như việc áp giá trị này mang tính chủ quan, mà theo ý kiến của các kiểm toán viên, đây là việc ghi nhận giá trị vô hình do nội bộ tạo ra là tài sản. Thương hiệu Sông Đà đang được chia năm sẻ bảy cho các Cty con, như Cty cổ phần Sông Đà 99 (S99), CTCP Sông Đà 10 (SDT). Tuy nhiên, tại các DN khác nhau lại được ghi nhận giá trị vốn góp khác nhau. Cụ thể: báo cáo kiểm toán 2007 khoản góp vốn bằng thương hiệu của Tổng công ty Sông Đà tại S99 là 250 triệu đồng, khấu hao lũy kế đến hết năm 2007 là 28 triệu đồng; tại SDT là 4,93 tỉ đồng, khấu hao lũy kế đến hết 2007 là 1,214 tỉ đồng.

Đến thời điểm này, tính hợp pháp của việc góp vốn bằng thương hiệu vẫn chưa thống nhất. Hiện chưa có văn bản nào quy định riêng về góp vốn bằng nhãn hiệu nên việc này thường được lập hợp đồng như các hợp đồng góp vốn thông thường. Khó khăn xảy ra là: các DN thực hiện góp vốn bằng thương hiệu

- trên thực tế chưa được định giá, song lại ghi trong giấy đăng ký kinh doanh là góp vốn bằng tiền. Hành động góp vốn bằng tiền nhưng lại không có tiền này sẽ gây rắc rối cho hệ thống kế toán; và có nhiều vướng mắc nếu DN góp vốn muốn rút vốn, hay DN nhận vốn góp không muốn tiếp tục hợp tác.

Tổng Công ty Sông Đà đã ban hành “Quy chế quản lý và sử dụng nhãn hiệu Sông Đà”, theo đó các đơn vị thành viên đều phải có nghĩa vụ ký kết Hợp đồng sử dụng nhãn hiệu hàng hóa Sông Đà với Tổng Công ty. Điển hình là Công ty

Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà, đơn vị thành viên của

Tổng Công ty Sông Đà, là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 26/TCT-HĐQT ngày 13/2/2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Vốn điều lệ 100 tỷ đồng, trong đó, vốn bằng nhãn hiệu: 5 tỷ đồng. Ngoài ra, có thể kể đến các Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà (số 06/2007/TCT/HDQT, số 381/2007/TCT/HDQT) quy định “giá trị nhãn hiệu Sông Đà là một phần vốn góp của Tổng Công ty tương ứng 5% vốn điều lệ áp dụng cho các doanh nghiệp thành lập mới như Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà; Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà.

Vấn đề là, cùng ghi nhận phần giá trị thương hiệu vào vốn góp của chủ sở hữu, nhưng với mỗi doanh nghiệp lại ghi nhận một kiểu, mỗi công ty kiểm toán lại nhận định một cách. Việc góp vốn bằng thương hiệu là một hiện tượng đã và đang diễn ra, nhưng đến nay vẫn chưa có quy định nào hướng dẫn cụ thể việc định giá và ghi nhận giá trị này. Có lẽ vì thế mà mỗi doanh nghiệp, mỗi công ty kiểm toán có cách nhìn, cách “ứng xử” khác nhau, tạo sự thiếu đồng bộ trong hoạt động này.

3.2. Thực trạng hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở một số nước trên thế giới

Con người cùng với trí tuệ ngày càng phát triển. Theo đó, các sản phẩm sáng tạo của trí tuệ con người cũng ngày càng được coi trọng và tạo nên giá trị lớn vào nền kinh tế đất nước. Do vậy, các tác phẩm, sản phẩm từ trí tuệ con người đã được pháp luật bảo hộ và được quy định là một trong những tài sản góp vốn vào các tổ chức kinh tế. Không chỉ có Việt Nam, các nước khác trên thế giới cũng có những quy định về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Dưới đây là một số nước tiêu biểu:

Trung Quốc

Trung Quốc là một trong những quốc gia trên thế giới nhận thức được rõ vai trò và tầm quan trọng của TSTT trong nền kinh tế thị trường như hiện nay.

Hoạt động góp vốn bằng quyền SHTT đã sớm được ghi nhận trong Luật công ty và ngày càng hoàn thiện những quy định này hơn. Đến năm 2006, Trung Quốc đã ban hành mới Luật Công ty với những quy định mở hơn về hạn mức về góp vốn bằng quyền SHTT. Luật Công ty năm 2006 của Trung Quốc quy định “*Cổ đông có quyền góp vốn bằng tiền, TSTT, quyền sử dụng đất hoặc các tài sản không phải là tiền khác*”, “*giá trị của các tài sản không phải là tiền khi góp vốn phải được định giá và xác định nhưng không được cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó*” và “*tổng giá trị vốn góp bằng tiền của tất cả các cổ đông không được thấp hơn 30% vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn*”. Những quy định này thực sự có hiệu quả trên thực tiễn. Trước khi ban hành luật mới này, quy định về tỷ lệ góp vốn vào công ty bằng TSTT chỉ là 20% vốn đăng ký, nay tăng lên đến 70%, thậm chí không hạn chế tỷ lệ góp vốn bằng TSTT ở các khu công nghiệp phát triển.

Tháng 4 năm 2006, Bộ Tài chính và Cơ quan SHTT Nhà nước Trung Quốc đã cùng ban hành văn bản quy định các trường hợp bắt buộc phải định giá TSTT. Chúng tiêu biểu như: các trường hợp sử dụng TSTT để góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần, thế chấp TSTT mà không có tham chiếu trên thị trường thì phải yêu cầu định giá; các cơ quan hành chính phát mại, chuyển nhượng, trao đổi TSTT, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi cơ cấu, hợp nhất, chia tách, giải thể, đầu tư, chuyển nhượng, trao đổi, phát mại, trả nợ...có yếu tố liên quan đến TSTT; và một số trường hợp khác. Bên cạnh đó, pháp luật Trung Quốc quy định chủ thể tiến hành định giá TSTT, hoạt động này phải được tiến hành bởi các tổ chức định giá tài sản do Bộ Tài chính phê chuẩn. Các tổ chức định giá này trong quá trình thực hiện hoạt động nghiệp vụ của mình có thể mời các chuyên gia về sáng chế, nhãn hiệu, bản quyền...hỗ trợ về mặt chuyên môn, nhưng không vì thế mà được giảm nhẹ trách nhiệm pháp lý cho những cán bộ làm công tác định giá.

Qua đây có thể thấy, Trung Quốc cũng như hầu hết ở các quốc gia khác, không có một công thức chung cho việc định giá TSTT. Việc phân tích, định 76

giá một TSTT cần phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, dựa vào đối tượng được định giá, mục đích của việc định giá để đưa ra phương thức phù hợp nhất. Chính phủ Trung Quốc đã sớm quy định những nguyên tắc cơ bản đối với hoạt động định giá tài sản, đó là phải tuân thủ tính chân thực, tính khoa học và tính khả thi. Hoạt động định giá tài sản nói chung và hoạt động định giá TSTT nói riêng phải được tiến hành theo trình tự pháp luật quy định, từ đăng ký định giá, điều tra tài sản, đánh giá tính toán, nghiệm chứng xác nhận... và thường được tiến hành dựa trên giá trị gốc của tài sản, giá trị tịnh, giá thành, khả năng thu lời. Các biện pháp thường được thường áp dụng có thể kể đến: biện pháp giá trị thu lợi hiện thời, biện pháp tái tạo lại thành phẩm, biện pháp giá trị thị trường, biện pháp giá theo tính toán và một số biện pháp khác theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, so với các trường hợp định giá tài sản khác thì định giá TSTT của doanh nghiệp có một số đặc điểm riêng, đó là việc định giá TSTT còn cần dựa trên nguyên tắc về tính mục đích và nguyên tắc cơ chế tác dụng của nội dung đánh giá. Mỗi nguyên tắc này có ý nghĩa riêng như nguyên tắc về tính mục đích là tiền đề để đưa ra phán đoán công bằng, hợp lý; còn nguyên tắc cơ chế tác dụng của nội dung đánh giá là cơ sở để đảm bảo hoạt động đánh giá được khoa học, chân thực và khả thi. Muốn cho hoạt động định giá tài sản SHTT được hiệu quả thì cần tuân thủ chặt chẽ các nguyên tắc này.

Như vậy, có thể nói, đến nay pháp luật Trung Quốc đã đặt ra nền tảng cơ bản cho hoạt động góp vốn kinh doanh bằng TSTT cũng như định giá tài sản này nhằm giúp cho chủ thể cũng như các tổ chức định giá có căn cứ để sử dụng tối đa hóa TSTT vào hoạt động đầu tư, kinh doanh. Từ thực tiễn có thể cho thấy, vai trò của Tài sản SHTT ngày càng thể hiện tầm quan trọng của nó đối với các doanh nghiệp Trung Quốc. Pháp luật tại Trung Quốc đã nâng cao tầm quan trọng của TSTT và tạo ra được những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hoạt động góp vốn bằng TSTT và phát huy những giá trị to lớn của nó.

Pháp

Cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Bộ luật Dân sự và Luật Doanh nghiệp pháp luật Cộng hòa Pháp quy định chủ thể, cá nhân kinh doanh có quyền được góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT và một số trường hợp quyền SHTT không được mang đi góp vào vốn điều lệ của một số loại hình công ty phức tạp như: Cổ phần niêm yết, công ty ủy thác.... Bởi vì quyền SHTT không phải là vật có thể cưỡng chế thi hành, ko mang lại bất kỳ sự bảo đảm nào cho chủ nợ.

Các quy định về góp vốn bằng quyền SHTT vào doanh nghiệp được thực hiện bởi bên góp vốn, bên nhận góp vốn và được nêu rõ tại các điều khoản của điều lệ: giá trị góp vốn, điều kiện, thời gian thực hiện,... Đây là một điểm tiến bộ và Việt Nam có thể học hỏi. Theo Luật Doanh nghiệp pháp luật Cộng hòa Pháp, định giá giá trị quyền SHTT được thực hiện bằng việc định lượng chi phí mà công ty phải chịu để hưởng lợi từ một đối tượng SHTT tương ứng. Điều kiện để được các cổ đông, thành viên tự thực hiện đánh giá: (i) giá trị quyền SHTT thấp hơn 30.000 € (Euro); (ii) tổng giá trị góp vốn bằng quyền SHTT không quá một phần hai vốn điều lệ. Các trường hợp còn lại, sự góp mặt của các chuyên gia thẩm định giá TSVH là bắt buộc cho việc đánh giá những đối tượng quyền SHTT mang đi góp vốn.

Theo pháp luật nước này, chủ thể có quyền thực hiện hoạt động định giá tài sản góp vốn là hiện vật nói chung và quyền SHTT nói riêng là Hội đồng về góp vốn định giá. Hội đồng này được chỉ định bởi Chánh Tòa thương mại theo yêu cầu thống nhất giữa những thành viên tương lai của công ty hoặc sáng lập viên hoặc một trong những sáng lập viên. Đối với tài sản là quyền SHTT – một loại tài sản đặc biệt hơn so với các TSVH khác – việc định giá TSTT được thực hiện bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp trong lĩnh vực SHTT.

Một điểm tiến bộ khác là Luật Pháp quy định cả trách nhiệm dân sự và hình sự đối với những chủ thể tiến hành định giá sai. Nếu Hội đồng về góp vốn tiến

hành định giá TSTT được góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, Hội đồng này phải chịu trách nhiệm về tính chính xác về giá trị định giá. Nếu không có Hội đồng về góp vốn hoặc khi giá trị được xác định khác với giá trị do Hội đồng về góp vốn định giá, thì các thành viên chịu trách nhiệm liên đới với người thứ ba trong vòng năm năm về giá trị góp vốn bằng TSTT khi thành lập công ty. Về trách nhiệm hình sự, người có hành vi định giá vượt quá giá trị thực tế của tài sản góp vốn thì bị phạt tù năm năm và đóng phạt số tiền 350.000 Euro. Phạm vi áp dụng hình phạt này là tất cả những người tham gia định giá. Những quy định này sẽ ràng buộc hơn về trách nhiệm của chủ thể tiến hành định giá tài sản, bảo đảm được quyền và lợi ích của các bên khi tham gia góp vốn bằng hình thức này.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng, pháp luật của nước công hòa Pháp cũng đã chú trọng đến pháp luật góp vốn bằng tài sản SHTT. Với nhiều quy định pháp luật rõ ràng, chặt chẽ về điều kiện góp vốn, định giá tài sản SHTT, đặc biệt là trách nhiệm của tổ chức thẩm định giá TSTT sẽ giúp cho hoạt động góp vốn bằng quyền SHTT tại Pháp ngày càng phát triển và hiệu quả.

Thổ Nhĩ Kỳ

Để tìm hiểu rõ hơn và có thể học tập kinh nghiệm về hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, ta đi tìm hiểu thực tiễn hoạt động này của một quốc gia khác như Thổ Nhĩ Kỳ. Theo pháp luật Thổ Nhĩ Kỳ, cụ thể là điều 127 Bộ Luật Thương Mại Thổ Nhĩ Kỳ, các loại tài sản có thể góp vốn bao gồm quyền sở hữu trí tuệ, sáng tạo cá nhân... Theo đó, việc đánh giá TSTT là một trong những bước quan trọng của việc góp vốn bằng TSTT và phải được nêu rõ trong điều lệ của công ty. Chủ thể tiến hành định giá tài sản SHTT Theo quy định của Pháp luật Thổ Nhĩ Kỳ là một chuyên gia thẩm định giá được chỉ định bởi tòa án Thương Mại ở quận, huyện nơi có trụ sở chính của công ty. Quy định này là một phần mở rộng của quy tắc về đảm bảo vốn, nhằm bảo đảm an toàn cho giá

trị ngang tiền của phần tài sản đóng góp. Giá trị được định giá bởi Chuyên gia phải được ghi rõ trong điều lệ của công ty.

Như vậy, góp vốn bằng quyền SHTT theo pháp luật của một số quốc gia trên thế giới có sự khác nhau nhưng nhìn chung đều đề cao vai trò của việc thẩm định giá trị của TSTT. Với xu thế phát triển của nền kinh tế toàn cầu, thì việc hoàn thiện hành lang pháp lý về góp vốn bằng quyền SHTT là cơ sở để các chủ thể, cá nhân hiểu rõ vai trò của TSTT và áp dụng hiệu quả trên thực tiễn. Pháp luật mỗi nước cần nâng cao tầm quan trọng của TSTT, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển hoạt động góp vốn bằng TSTT trên thực tiễn hơn để TSTT được khai thác một cách triệt để và có hiệu quả.

3.3. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả pháp luật điều chỉnh hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ

Hệ thống pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tuy đã được sửa đổi bổ sung, tạo được hành lang pháp lý bảo đảm cho hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ được thực thi. Tuy nhiên hệ thống pháp luật vẫn còn nhiều điểm hạn chế làm cho việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ chưa đạt được hiệu quả trên thực tiễn. Từ thực tiễn cho thấy hệ thống pháp luật góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ vẫn chưa được đồng bộ và thống nhất với nhau. Tài sản trí tuệ là loại tài sản vô hình đặc biệt nhưng vẫn chưa có những văn bản pháp luật riêng quy định cụ thể về các điều kiện góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ hay thủ tục góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Tài sản sở hữu trí tuệ được định giá vẫn còn theo thỏa thuận của các bên tham gia góp vốn hoặc do cơ quan định giá chuyên nghiệp nhưng tiêu chí để định giá thì chưa có những tiêu chí cụ thể. Điều này gây ra những khó khăn cho việc định giá tài sản trí tuệ khi tham gia góp vốn mà vốn dĩ đây là một loại tài sản vô hình đặc biệt. Từ những điều này, để hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ đạt được nhiều hiệu quả hơn nữa trên thực tiễn,

đặc biệt là trong nền kinh tế hội nhập như hiện nay thì yêu cầu về hoàn thiện hệ thống pháp luật là cần thiết.

Một số giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ:

Thứ nhất, từ các quy định của pháp luật về chủ thể có quyền góp vốn bằng quyền SHTT chưa cụ thể, rõ ràng. Hiện nay, căn cứ vào các quy định của Luật SHTT cho chúng ta hiểu rằng, chủ thể góp vốn bằng quyền SHTT là chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng các đối tượng quyền SHTT, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp. Tuy nhiên, thực tế chưa có một văn bản pháp luật nào quy định cụ thể về các chủ thể góp vốn bằng quyền SHTT. Vì vậy, pháp luật Việt nam cần bổ sung quy định về chủ thể góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT.

Thứ hai, hoàn thiện các quy định pháp luật về điều kiện góp vốn và thủ tục góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Từ thực tiễn, ta thấy rằng chưa có văn bản nào quy định về điều kiện và thủ tục góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ một cách rõ ràng mà các bên tham gia góp vốn chỉ thực hiện căn cứ theo các quy định về góp vốn một cách chung chung. Hơn nữa, hậu quả pháp lý của góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ có hai trường hợp xảy ra là: hình thành pháp nhân mới và không hình thành pháp nhân mới nên cần có những quy định cụ thể hướng dẫn thủ tục góp vốn cho từng trường hợp riêng. Vậy, tài sản góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ là trường hợp đặc biệt sinh ra từ các đặc trưng của loại tài sản vô hình này nên rất cần có những văn bản pháp luật quy định cụ thể về điều kiện và thủ tục góp vốn.

Thứ ba, bổ sung quy định pháp luật về định giá tài sản:

Ở Việt Nam, việc góp vốn, liên doanh bằng tài sản trí tuệ (chủ yếu là góp vốn bằng thương hiệu) diễn ra khá sôi động, đi trước các quy định của pháp luật. Từ

những năm 1990, các tập đoàn đa quốc gia đã tiếp cận thị trường Việt Nam thông qua việc liên doanh, liên kết, mua bán, sáp nhập với các DN trong nước.

Thực tiễn trong hoạt động liên doanh giữa doanh nghiệp Việt Nam với các doanh nghiệp nước ngoài cho thấy, doanh nghiệp Việt Nam thường chỉ chú ý vào giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản hữu hình mà chưa chú ý đến các tài sản vô hình như tài sản trí tuệ. Đến nay vẫn chưa có quy định hướng dẫn việc góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu, vì hiện vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau và cũng chưa có tổng kết, đánh giá được hết các vướng mắc nảy sinh trong thực tiễn. Việc xác định giá trị, nhượng quyền sử dụng tài sản trí tuệ, góp vốn liên doanh, liên kết... bằng giá trị tài sản trí tuệ đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở nước ta đến nay vẫn còn là một khoảng trống.

Theo ủy ban kinh tế Liên Hợp Quốc, có 4 hình thức định giá tài sản sở hữu trí tuệ như đã trình bày ở phần trước và theo hướng dẫn số 4 của Ủy ban tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế, có ba phương pháp để thẩm định giá tài sản vô hình. Cụ thể là phương pháp chi phí, phương pháp thu nhập và phương pháp thị trường. Tuy nhiên, việc áp dụng phương pháp này không phù hợp với điều kiện kinh tế nước ta. Bởi vậy, chúng ta cần phải xây dựng những phương pháp xác định giá trị quyền SHTT trên cơ sở học hỏi, kế thừa quy định của Ủy ban tiêu chuẩn thẩm định giá quốc tế nhưng phải phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Vì vậy Pháp luật Việt Nam cần bổ sung các quy định cũng như các tiêu chí để định giá tài sản sở hữu trí tuệ, góp phần tạo thuận lợi cho quá trình góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ tư, bổ sung quy định về hợp đồng góp vốn bằng quyền SHTT

Có thể nhận thấy rằng, góp vốn bằng quyền SHTT là một hoạt động mang tính chất đặc thù, có nhiều điểm khác biệt so với việc góp vốn bằng tài sản hữu hình thông thường. Do đó, pháp luật Việt Nam nên có Nghị định hướng dẫn thủ tục góp vốn bằng quyền SHTT, trong đó có quy định về hợp đồng góp vốn bằng

quyền SHTT. Nội dung hợp đồng góp vốn bằng quyền SHTT phải đầy đủ các điều khoản để đảm bảo tính pháp lý và bảo đảm quyền và lợi ích của các bên chủ thể liên quan. Nội dung của hợp đồng góp vốn bằng quyền SHTT cần quy định cụ thể, chi tiết, đầy đủ các điều khoản cơ bản cụ thể như sau:

- Tên, địa chỉ của các bên;
- Đối tượng quyền SHTT dùng để góp vốn;
- Thời hạn góp vốn;
- Giá trị quyền SHTT góp vốn;
- Thời điểm giao quyền sở hữu/sử dụng các đối tượng quyền SHTT dùng để góp vốn;
- Quyền của người thứ ba đối với tài sản góp vốn (nếu có);
- Quyền và trách nhiệm của các bên góp vốn;
- Nghĩa vụ của các bên khi vi phạm hợp đồng;
- Giải quyết tranh chấp...

Hợp đồng luôn giữ một vai trò quan trọng trong mọi giao dịch kinh doanh. Do đó, hợp đồng quy định càng rõ ràng, chi tiết, chặt chẽ càng thuận lợi cho các chủ thể tuân thủ, áp dụng và hạn chế tối đa rủi ro tranh chấp phát sinh sau này.

3.2.3. Một số kiến nghị nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật góp vốn bằng quyền SHTT

Thứ nhất, cần có sự phân biệt rõ ràng thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đồng thời cũng phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa các cơ

quan này. Hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ có sự tham gia của nhiều cơ quan quản lý nhà nước như: Cục Sở Hữu Trí Tuệ, Sở kế hoạch đầu tư, Cơ quan quản lý thuế,... nên để hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ 83

đạt hiệu quả cao thì cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan này. Tuy nhiên vẫn cần xác định rõ ràng thẩm quyền của từng cơ quan quản lý nhà nước tham gia để không có sự chồng chéo về chức năng, thẩm quyền của các cơ quan này. Hơn thế nữa, nhiệm vụ của các cơ quan này không chỉ là nắm bắt tình hình thực hiện pháp luật góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT mà còn phải thường xuyên tổng kết đánh giá hoạt động góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT, tổ chức nghiên cứu; từ đó, đề xuất, tư vấn sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT nhằm điều chỉnh kịp thời hoạt động góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT, gắn liền với thực tiễn và nâng cao hiệu quả thực thi.

Hai là, nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan nhà nước trong góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ và hoàn thiện thủ tục về hành chính quản lý quyền sở hữu trí tuệ để thủ tục thực hiện việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ đạt được hiệu quả cao nhất.

Hai là, cần tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc quản lý sở hữu trí tuệ, vì đây là một lĩnh vực phức tạp. Cần xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT; đồng thời, nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về góp vốn kinh doanh bằng quyền SHTT, đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và thúc đẩy nền kinh tế phát triển ổn định.

Bốn là, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho các bên trong quan hệ góp vốn bằng quyền SHTT nhằm nâng cao nhận thức về pháp luật, nắm được các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Để tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật về ổn định, cần nâng cao nhận thức hiểu biết pháp luật của các nhà đầu tư, nắm được các quyền và lợi ích của các bên trong quan hệ góp vốn, từ đó, chủ động hơn trong việc thực hiện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình khi tham gia vào quan hệ góp vốn bằng quyền Sở hữu trí tuệ.

KẾT LUẬN

Với sự phát triển của nền kinh tế thị trường hiện nay, quyền sở hữu trí tuệ đã trở thành một loại tài sản góp vốn ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển của mỗi doanh nghiệp nói riêng và sự phát triển của nền kinh tế nói chung. Đây là loại tài sản góp vốn đặc biệt, có bản chất và mang những đặc trưng khác với những tài sản thông thường. Tuy có thể tạo ra nhiều lợi ích vật chất cho chủ thể khai thác, nhưng loại tài sản đặc biệt này cũng gây ra khá nhiều rắc rối và khó khăn cho các bên liên quan khi đưa nó trở thành tài sản góp vốn vào doanh nghiệp.

Ở Việt Nam, góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ được ghi nhận trong các văn bản pháp luật muộn hơn so với các quốc gia khác. Nhưng chỉ trong một thời gian ngắn, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Luật sở hữu trí tuệ sửa đổi 2009, Bộ luật dân sự 2015, luật doanh nghiệp 2014... đã có nhiều quy định khắc phục được những thiếu sót của các văn bản pháp luật trước đó. Song hệ thống các văn bản pháp luật hiện hành tuy đã được sửa đổi, bổ sung những quy định mới nhưng vẫn bộc lộ những hạn chế.

Với việc phân tích những vấn đề lý luận, những quy định pháp luật cụ thể có đối chiếu với thực tế thực thi, khóa luận đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến những bất cập trong hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Trên cơ sở đó, khóa luận đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả của hoạt động này tại Việt Nam.

Đối với phạm vi của khóa luận tốt nghiệp cử nhân, có lẽ chưa thể bao quát hết được các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp toàn diện để giải quyết những bất cập của pháp luật về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam. Tuy nhiên, hy vọng các giải pháp mà khóa luận đưa ra sẽ góp phần nào đó hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhằm tạo điều kiện thuận lợi để hoạt động này đạt hiệu quả cao hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật dân sự 2015, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Bộ luật Dân sự Pháp 1804;
3. Bộ luật doanh nghiệp 2005;
4. Bộ luật doanh nghiệp 2014;
5. Bộ luật đầu tư 2014;
6. Bộ luật sở hữu trí tuệ 2005;
7. Bộ luật sở hữu trí tuệ 2005, sửa đổi 2009;
8. Bộ luật thương mại 1972, quyền 1;
9. Thông tư 203/2009/TT-BTC quy định về việc xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình;
10. Thông tư 202/2011/TT-BTC quy định việc xác định thương hiệu;
11. Bộ Tài chính (2008), “*Chuyên đề pháp luật áp dụng trong hoạt động định giá, thẩm định giá*”, www.mof.gov.vn;
12. Cục sở hữu trí tuệ (2009), *Những điều chưa biết về quyền sở hữu trí tuệ*;
13. Đinh Tịnh (2008), “*Vinashin cổ phần hóa 4 doanh nghiệp*”, <http://vneconomy.vn>;
14. Đào Thị Dung (2017), *Pháp luật góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, thực tiễn pháp lý và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sỹ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
15. Đoàn Thu Hồng (2012), *Góp vốn thành lập doanh nghiệp bằng quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ luật học, Khoa luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;
16. Hạnh My (2011), “*Góp vốn bằng thương hiệu: Doanh nghiệp “bơi” cách nào cũng đuối*”, <http://dddn.com.vn>;

17. Lê Nết (2006), *Quyền sở hữu trí tuệ*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh;

18. Ngô Huy Cương (2013), *Giáo trình luật thương mại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội;
19. Lê Minh Thái, (2017), “*Hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng nhãn hiệu hàng hóa tại Việt Nam*”, Tạp chí tài chính, www.tapchitaichinh.vn;
20. Luật Dương Gia (2015), “*Định giá tài sản góp vốn*”
<https://luatduonggia.vn/dinh-gia-tai-san-gop-von/>;
21. Lưu Thu Hà (2012), *Góp vốn và hậu quả pháp lý hành vi góp vốn theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội;

